BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 55 /2023/TT-BGTVT	*Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2023*

THÔNG TƯ

Hướng dẫn một số nội dung dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư, loại hợp đồng kinh doanh - quản lý đường bộ cao tốc

Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 28/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý tài chính dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

Căn cứ Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Đường cao tốc Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư hướng dẫn một số nội dung dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư, loại hợp đồng kinh doanh - quản lý đường bộ cao tốc.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn một số nội dung dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (sau đây gọi tắt là PPP), loại hợp đồng kinh doanh - quản lý đường bộ cao tốc (sau đây gọi tắt là dự án O&M đường bộ cao tốc) trong phạm vi cả nước, bao gồm:

1. Một số nội dung trong báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi;

2. Phương pháp, tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu;

3. Mẫu hợp đồng dự án.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, lựa chọn nhà đầu tư và ký kết hợp đồng dự án O&M đường bộ cao tốc trong phạm vi cả nước.

Chương II

MỘT SỐ NỘI DUNG TRONG BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI, BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI DỰ ÁN

Điều 3. Chỉ tiêu hiệu quả kinh tế - xã hội

1. Chỉ tiêu hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án bao gồm: giá trị hiện tại ròng kinh tế (ENPV); tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế (BCR); tỷ suất nội hoàn kinh tế (EIRR). Việc tính toán các chỉ tiêu trên thực hiện theo quy định tại Phần IV mẫu số 01 Phụ lục II và Phần IV mẫu số 01 Phụ lục III kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (Nghị định số 35/2021/NĐ-CP).

2. Việc xác định các yếu tố chi phí và lợi ích về mặt kinh tế - xã hội của dự án theo các nhóm yếu tố:

a) Nhóm yếu tố có thể định lượng và quy đổi được thành tiền, bao gồm: lợi ích thu được từ việc nhận giá trị nộp ngân sách nhà nước; lợi ích thu được do nhà nước không phải bố trí vốn ngân sách hàng năm cho công tác quản lý, vận hành khai thác, bảo trì dự án đường bộ cao tốc;

b) Nhóm yếu tố có thể định lượng nhưng không định giá được, bao gồm: lợi ích do thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, gia tăng việc làm;

c) Nhóm yếu tố chỉ có thể định tính, bao gồm: lợi ích do nhà nước không phải tổ chức bộ máy để trực tiếp quản lý, vận hành khai thác, bảo trì dự án đường bộ cao tốc.

3. Đơn vị lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi có thể bổ sung các yếu tố khác ngoài các yếu tố nêu tại khoản 2 Điều này, bảo đảm phù hợp với tính chất đặc thù của từng dự án, công trình và các quy định của pháp luật có liên quan.

4. Trường hợp không đủ điều kiện xác định các yếu tố lợi ích có thể định lượng và quy đổi được thành tiền theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này,

đơn vị chuẩn bị dự án có thể đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án trên cơ sở các nhóm yếu tố còn lại.

Điều 4. Chỉ số đánh giá chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng do doanh nghiệp dự án cung cấp

Chỉ số đánh giá chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng do doanh nghiệp dự án cung cấp được xác định như sau:

1. Việc đánh giá chất lượng các hạng mục xây dựng phục vụ công tác kinh doanh - quản lý do nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án xây dựng (nếu có) thực hiện theo quy định pháp luật về xây dựng;

2. Việc đánh giá chất lượng quản lý, vận hành khai thác theo quy định pháp luật về quản lý, vận hành khai thác kết cấu hạ tầng đường bộ cao tốc;

3. Việc đánh giá chất lượng bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ cao tốc thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về tiêu chí giám sát, nghiệm thu kết quả bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ theo chất lượng thực hiện.

Điều 5. Một số nội dung trong phương án tài chính dự án O&M

1. Phương án tài chính của dự án O&M thực hiện theo quy định tại Mục 1, Chương II Nghị định số 28/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý tài chính dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (Nghị định số 28/2021/NĐ-CP).

2. Tổng mức đầu tư dự án thực hiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư này.

3. Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư được xác định trên cơ sở khung lợi nhuận theo quy định tại Điều 7 Thông tư này.

4. Chi phí trong thời gian vận hành của dự án thực hiện theo quy định tại Điều 8 Thông tư này.

5. Phương án thu hồi vốn đầu tư, lợi nhuận của nhà đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 9 Thông tư này.

6. Chi phí trong suốt vòng đời dự án bao gồm tổng mức đầu tư dự án theo quy định tại Điều 6 Thông tư này và chi phí trong thời gian vận hành của dự án theo quy định tại Điều 8 Thông tư này.

7. Giá tối thiểu nộp ngân sách nhà nước tại báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi được xác định trên cơ sở tính toán phương án tài chính.

8. Thời gian thực hiện dự án không vượt quá thời hạn giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai và được tính toán trên cơ sở:

a) Hiện trạng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án;

b) Yêu cầu về kỹ thuật, công nghệ của từng loại công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, thời gian cần sửa chữa định kỳ hoặc thời gian sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định của pháp luật;

c) Phương án tài chính, giá trị nộp ngân sách nhà nước tối thiểu.

Điều 6. Sơ bộ tổng mức đầu tư và tổng mức đầu tư dự án

1. Sơ bộ tổng mức đầu tư dự án là ước tính chi phí đầu tư của dự án được xác định phù hợp với các nội dung của báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án.

Sơ bộ tổng mức đầu tư của dự án được tính toán trên cơ sở quy mô, công suất hoặc năng lực phục vụ của dự án và suất vốn đầu tư (nếu có) hoặc dữ liệu chi phí của các dự án tương tự về loại, quy mô, tính chất dự án đã hoặc đang thực hiện, có điều chỉnh, bổ sung những chi phí cần thiết khác, bao gồm các khoản mục chi phí theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Tổng mức đầu tư dự án là toàn bộ chi phí đầu tư của dự án được xác định cụ thể phù hợp với báo cáo nghiên cứu khả thi dự án. Nội dung chi tiết các chi phí làm cơ sở xác định tổng mức đầu tư dự án O&M đường bộ cao tốc bao gồm:

a) Chi phí đầu tư xây dựng các hạng mục để phục vụ công tác kinh doanh, quản lý dự án O&M (nếu có) theo quy định của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết;

b) Giá trị tối thiểu nộp ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 7 Điều 5 Thông tư này;

c) Chi phí chuẩn bị dự án của cơ quan có thẩm quyền, đơn vị chuẩn bị dự án PPP; chi phí tổ chức thẩm định của Hội đồng thẩm định dự án PPP và đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định dự án PPP; chi phí tổ chức lựa chọn nhà đầu tư, ký kết hợp đồng của cơ quan có thẩm quyền, bên mời thầu;

d) Chi phí thiết bị gồm chi phí mua sắm thiết bị và thiết bị công nghệ, chi phí đào tạo và chuyển giao công nghệ (nếu có), chi phí lắp đặt, thí nghiệm, hiệu chỉnh và các chi phí có liên quan khác;

đ) Chi phí vận chuyển, bảo hiểm, thuế và các loại phí, chi phí liên quan khác;

e) Các thành phần chi phí khác.

Điều 7. Khung lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư

1. Căn cứ quy định pháp luật, điều kiện kinh tế - xã hội và đặc thù dự án, đơn vị chuẩn bị dự án đề xuất mức lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư tại phương án tài chính trong báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi đảm bảo đồng thời các điều kiện sau đây:

a) Mức lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư tối thiểu không thấp hơn mức trung bình lãi suất tiền gửi có thời hạn 12 tháng cho khách hàng tổ chức của ít nhất 03 ngân hàng thương mại cổ phần có vốn nhà nước, được xác

định tại thời điểm gần nhất trong vòng 03 tháng trước thời điểm lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi;

b) Mức lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư tối đa bằng mức lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư tối thiểu theo điểm a khoản 1 Điều này cộng tỷ lệ lạm phát.

Tỷ lệ lạm phát được xác định trên cơ sở chỉ số giá tiêu dùng (CPI) trung bình trong 10 năm gần nhất theo công bố của Tổng cục Thống kê Việt Nam, trong đó xem xét loại trừ các năm có CPI biến động lớn.

2. Căn cứ hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án theo quy định tại mục IV Mẫu số 01 Phụ lục II về báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP, mục IV Mẫu số 01 Phụ lục III về báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP ban hành kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP, đơn vị chuẩn bị dự án đề xuất tỷ lệ vốn chủ sở hữu, vốn vay trong phương án tài chính phù hợp, bảo đảm dự án có hiệu quả kinh tế - xã hội và hiệu quả tài chính.

Điều 8. Chi phí trong thời gian vận hành của dự án

1. Chi phí trong thời gian vận hành của dự án là chi phí quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình.

2. Chi phí quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình: thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng; quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý vận hành khai thác, bảo trì công trình đường bộ và định mức quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường bộ; các chi phí khác (nếu có) căn cứ quy trình bảo trì của công trình đường bộ cao tốc, quy định pháp luật về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ cao tốc.

Điều 9. Phương án thu hồi vốn đầu tư, lợi nhuận của nhà đầu tư

1. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án có quyền thu giá hoặc phí sử dụng dịch vụ đường bộ cao tốc theo quy định pháp luật và quy định hợp đồng đã ký kết.

2. Trường hợp nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án được thu các khoản thu khác (nếu có) theo quy định pháp luật, doanh thu của khoản thu phải được cập nhật vào phương án tài chính dự án.

3. Đơn vị lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi xác định doanh thu của dự án qua từng năm, bao gồm: doanh thu ở mức căn bản, doanh thu ở mức tối đa và doanh thu ở mức tối thiểu.

4. Doanh thu dự kiến được xác định trên cơ sở:

a) Mức thu; đối tượng thu; dự kiến lộ trình tăng giá, phí theo quy định pháp luật PPP, pháp luật về giá, phí;

b) Kết quả dự báo lưu lượng giao thông.

Kết quả dự báo lưu lượng giao thông được xác định trên cơ sở: kết quả điều tra, khảo sát lưu lượng giao thông tại thời điểm lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi; kết quả thu thập số liệu về lưu lượng và thành phần giao thông đã có từ cơ sở dữ liệu của các tổ chức quản lý khai thác đường và các số liệu lưu trữ khác (nếu có) trên các tuyến đường thuộc dự án và các tuyến đường đang khai thác có liên quan; số liệu hiện trạng và quy hoạch phát triển kinh tế xã hội, mạng lưới giao thông vận tải, hệ thống giao thông tĩnh, hệ thống vận tải công cộng, quy hoạch kết nối và quy hoạch mạng lưới giao thông; điều kiện cụ thể và tính chất dự án và các nội dung khác có liên quan.

Đơn vị lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi lựa chọn phương pháp dự báo giao thông đưa ra các kết quả dự báo theo các kịch bản tăng trưởng kinh tế cao, trung bình và thấp để làm căn cứ so sánh và lựa chọn.

Điều 10. Thẩm tra báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi dự án

Việc thẩm tra báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi dự án thực hiện theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP. Tư vấn thẩm tra phải bảo đảm một hoặc một số nội dung cụ thể thuộc nhiệm vụ thẩm định, bao gồm nội dung nhiệm vụ về tài chính, kỹ thuật theo yêu cầu của cơ quan, đơn vị thuê tư vấn thẩm tra.

Chương III

PHƯƠNG PHÁP, TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ DỰ THẦU VÀ MẪU LOẠI HỢP ĐỒNG O&M

Điều 11. Nguyên tắc áp dụng phương pháp, tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu

Việc đánh giá hồ sơ dự thầu dự án O&M đường bộ cao tốc thực hiện theo quy định sau đây:

1. Phương pháp đánh giá hồ sơ dự thầu: thực hiện theo quy định về phương pháp đánh giá hồ sơ dự thầu tại Mục 3 Chương III Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (Luật PPP), Chương IV Nghị định số 35/2021/NĐ-CP, Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư và dự án đầu tư có sử dụng đất;

2. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu: thực hiện theo quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II và Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Tiêu chuẩn đánh giá phải công khai trong hồ sơ mời thầu. Trong quá trình đánh giá hồ sơ dự thầu phải tuân thủ tiêu chuẩn đánh giá nêu trong hồ sơ mời thầu.

Điều 12. Nguyên tắc áp dụng mẫu loại hợp đồng O&M đường bộ cao tốc

Hợp đồng O&M đường bộ cao tốc ký kết giữa cơ quan ký kết hợp đồng với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án thực hiện theo mẫu loại hợp đồng O&M đường bộ cao tốc quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này. Trong quá trình đàm phán, hoàn thiện hợp đồng, các bên có thể đề xuất sửa đổi, bổ sung nội dung hợp đồng đảm bảo không làm thay đổi nội dung cơ bản của hồ sơ dự thầu theo quy định tại khoản 3 Điều 64 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP và không trái với quy định của hồ sơ mời thầu, pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 13. Hợp đồng O&M đường bộ cao tốc

1. Doanh nghiệp dự án O&M phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng dự án theo quy định tại Điều 48 Luật PPP.

2. Hợp đồng O&M đường bộ cao tốc bao gồm: văn bản thỏa thuận của các bên về hợp đồng, điều kiện chung của hợp đồng, điều kiện cụ thể của hợp đồng và phụ lục hợp đồng (nếu có).

a) Văn bản thỏa thuận của các bên về hợp đồng

Văn bản thỏa thuận của các bên về hợp đồng bao gồm: căn cứ pháp lý ký kết hợp đồng dự án; thông tin chung về các bên ký kết hợp đồng dự án (cơ quan ký kết hợp đồng, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án); hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý; thời hạn hợp đồng và thời điểm có hiệu lực của hợp đồng.

b) Điều kiện chung của hợp đồng

Điều kiện chung của hợp đồng bao gồm các nội dung chung được quy định trong các hợp đồng O&M đường bộ cao tốc.

c) Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Điều kiện cụ thể của hợp đồng làm rõ các nội dung tương ứng với điều kiện chung của hợp đồng O&M đường bộ cao tốc khi áp dụng đối với dự án cụ thể.

d) Phụ lục hợp đồng

Phụ lục hợp đồng là một bộ phận cấu thành của hợp đồng dự án. Trường hợp cần thiết, hợp đồng có thể có phụ lục hợp đồng kèm theo để quy định chi tiết một số điều khoản của hợp đồng.

3. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án có trách nhiệm quản lý, vận hành khai thác và bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ cao tốc theo quy định pháp luật và hợp đồng đã ký kết. Kinh phí quản lý, vận hành khai thác và bảo trì do nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án bảo đảm, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 14. Giá trị và thời hạn nộp ngân sách nhà nước

1. Giá trị nộp ngân sách nhà nước tại hợp đồng dự án căn cứ quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

2. Thời hạn thanh toán giá trị nộp ngân sách nhà nước:

a) Trường hợp giá trị nộp ngân sách nhà nước dưới 1.000 tỷ: nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án thanh toán tối đa 02 lần; trong đó lần 1 thanh toán tối thiểu bằng 50% giá trị nộp ngân sách nhà nước trong vòng 01 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, lần 2 thanh toán toàn bộ giá trị nộp ngân sách nhà nước còn lại trong vòng 03 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;

b) Trường hợp giá trị nộp ngân sách nhà nước trên 1.000 tỷ: nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án thanh toán tối đa 03 lần; trong đó lần 1 thanh toán tối thiểu bằng 40% giá trị nộp ngân sách nhà nước trong vòng 02 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, lần 2 thanh toán tối thiểu 30% giá trị nộp ngân sách nhà nước trong vòng 04 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, lần 3 thanh toán toàn bộ giá trị nộp ngân sách nhà nước còn lại trong vòng 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;

c) Hợp đồng dự án quy định cụ thể tiến độ, giá trị nộp ngân sách nhà nước.

3. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án phải giải ngân vốn chủ sở hữu có giá trị tối thiểu bằng 15% tổng mức đầu tư dự án trong lần thanh toán đầu tiên. Việc giải ngân vốn chủ sở hữu trong các lần tiếp theo (nếu có) thực hiện theo hợp đồng dự án.

4. Xử lý đối với việc chậm thanh toán giá trị nộp ngân sách nhà nước

a) Hợp đồng dự án quy định cụ thể phương án xử lý trong trường hợp nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án chậm thanh toán giá trị nộp ngân sách nhà nước, bao gồm việc phạt tiền chậm thanh toán và các biện pháp khác theo quy định pháp luật.

b) Việc phạt tiền chậm thanh toán được thực hiện như sau: mức tính tiền chậm thanh toán bằng 0,03%/ngày tính trên số tiền chậm thanh toán; thời gian tính tiền chậm thanh toán được tính liên tục kể từ ngày tiếp theo ngày phát sinh tiền chậm thanh toán đến ngày liền kề trước ngày số tiền đã thanh toán vào ngân sách nhà nước.

5. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án được coi là vi phạm nghiêm trọng việc thực hiện nghĩa vụ quy định tại hợp đồng theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 52 Luật PPP trong trường hợp không thanh toán đủ toàn bộ giá trị nộp ngân sách nhà nước trong 03 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực trong trường hợp giá trị nộp ngân sách nhà nước dưới 1.000 tỷ; trong 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực trong trường hợp giá trị nộp ngân sách nhà nước trên 1.000 tỷ.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 15. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 03 năm 2024.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng các quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 Thông tư số 09/2022/TT-BGTVT ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn một số nội dung về phương pháp, tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu lựa chọn nhà đầu tư theo phương thức đối tác công tư và mẫu loại hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao thuộc ngành giao thông vận tải như sau:

"Thông tư này hướng dẫn một số nội dung về phương pháp, tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu lựa chọn nhà đầu tư theo phương thức đối tác công tư (trừ phương pháp, tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu lựa chọn nhà đầu tư theo phương thức đối tác công tư, loại hợp đồng kinh doanh - quản lý đường bộ cao tốc) và mẫu loại hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (sau đây gọi là hợp đồng BOT) thuộc ngành giao thông vận tải.".

Điều 16. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng các Cục thuộc Bộ Giao thông vận tải, Giám đốc các Ban Quản lý dự án thuộc Bộ Giao thông vận tải, Giám đốc các Sở Giao thông vận tải, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng Bộ GTVT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Báo Giao thông, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, CĐCTVN(PCĐT).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Nguyễn Duy Lâm

PHỤ LỤC I

TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC, KINH NGHIỆM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 55 /2023/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Trong Phụ lục này, các nội dung in đứng mang tính bắt buộc phải áp dụng, các nội dung in nghiêng nhằm mục đích hướng dẫn và được cụ thể hóa trên cơ sở quy mô, tính chất và điều kiện riêng (nếu có) của từng lĩnh vực và của từng dự án nhưng không được nêu bất cứ tiêu chuẩn hoặc điều kiện nào nhằm hạn chế tham gia của nhà đầu tư hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà đầu tư.

TT	Tiêu chuẩn đánh giá	Điểm tối đa	Thang điểm chi tiết *(1)*	Điểm yêu cầu tối thiểu	Yêu cầu để đạt mức điểm tối thiểu
I. Năng lực tài chính (chiếm tỷ trọng 50-60% tổng số điểm)					
1	Vốn chủ sở hữu *(2)*				Thực hiện theo quy định tại bảng số 01 khoản 3.3 mục 3 Phần A Chương III của mẫu Hồ sơ mời thầu (HSMT) Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT đối với dự án PPP không áp dụng sơ tuyển và dự án PPP áp dụng hình thức đàm phán cạnh tranh.
2	Tổng giá trị vốn chủ sở hữu và vốn vay nhà đầu tư có khả năng thu xếp *(3)*				
3	Thời hạn, tiến độ nộp ngân sách nhà nước				Thời hạn, tiến độ nộp ngân sách nhà nước bảo đảm tuân thủ quy định Điều 14 Thông tư này và hồ sơ mời thầu.
II. Kinh nghiệm thực hiện dự án của nhà đầu tư (chiếm tỷ trọng 40-50% tổng số điểm) *(4)*					
4	Kinh nghiệm vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng để cung cấp sản				Thực hiện theo quy định tại bảng số 01 khoản 3.3 mục 3 Phần A Chương III của mẫu HSMT Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT đối với dự án PPP không áp

TT	Tiêu chuẩn đánh giá	Điểm tối đa	Thang điểm chi tiết *(1)*	Điểm yêu cầu tối thiểu	Yêu cầu để đạt mức điểm tối thiểu
	phẩm, dịch vụ công thuộc ngành giao thông vận tải ***(5)***				dụng sơ tuyển và dự án PPP áp dụng hình thức đàm phán cạnh tranh.
5	Kinh nghiệm thực hiện dự án PPP tương tự tại các nước thuộc Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (Organization for Economic Cooperation and Development - OECD) ***(6)***				Số lượng dự án đã hoàn thành hoặc hoàn thành phần lớn trong vòng *[ghi số năm, thông thường trong khoảng từ 03 - 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu]* năm trở lại đây mà nhà đầu tư tham gia với vai trò nhà đầu tư góp vốn chủ sở hữu là *[ghi số lượng theo yêu cầu]* dự án để đạt điểm yêu cầu tối thiểu và đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau: - Trong lĩnh vực: đường bộ; - Có tổng mức đầu tư tối thiểu là *[ghi giá trị tương đương, thông thường trong khoảng 50%-70% tổng mức đầu tư của dự án đang xét];* - Trường hợp liên danh, có tỷ lệ góp vốn chủ sở hữu trong thỏa thuận liên danh là *[ghi giá trị tương đương, thông thường trong khoảng 30% - 50%]*.
III. Các tiêu chuẩn khác *(7)*					

Ghi chú:

(1) *Bên mời thầu quy định chi tiết hơn thang điểm đánh giá đối với từng tiêu chí.*

(2) *Vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư được xác định trên cơ sở các số liệu tài chính trong báo cáo tài chính năm gần nhất của nhà đầu tư đã được cơ quan kiểm toán độc lập kiểm toán và báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định của pháp luật đã được kiểm toán (nếu có). Trường hợp nhà đầu tư là tổ chức mới*

thành lập trong năm, vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư được xác định căn cứ vào báo cáo tài chính đã được cơ quan kiểm toán độc lập kiểm toán trong khoảng thời gian kể từ thời điểm thành lập đến trước thời điểm đóng thầu hoặc báo cáo tài chính giữa niên độ tại thời điểm gần nhất trước thời điểm đóng thầu theo quy định của pháp luật đã được kiểm toán. Trường hợp đại diện chủ sở hữu, chủ sở hữu hoặc công ty mẹ góp vốn chủ sở hữu thì đại diện chủ sở hữu, chủ sở hữu hoặc công ty mẹ có văn bản cam kết và báo cáo tài chính chứng minh đảm bảo đủ vốn chủ sở hữu để góp vốn theo phương án tài chính của dự án.

Trường hợp tại cùng một thời điểm nhà đầu tư tham gia đầu tư nhiều dự án và các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác (nếu có), nhà đầu tư lập danh mục dự án và các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác, bảo đảm tổng vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư đáp ứng đủ cho toàn bộ số vốn chủ sở hữu nhà đầu tư cam kết thực hiện cho tất cả dự án và khoản đầu tư tài chính dài hạn khác.

Tại thời điểm ký kết hợp đồng O&M, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án có trách nhiệm gửi cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng phương án đảm bảo huy động đủ vốn chủ sở hữu và các tài liệu chứng minh đảm bảo đáp ứng yêu cầu về vốn chủ sở hữu theo quy định tại hợp đồng O&M, làm cơ sở giám sát huy động vốn của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án.

Nhà đầu tư phải kê khai thông tin, cung cấp các tài liệu về năng lực tài chính và cung cấp cam kết về việc huy động vốn chủ sở hữu, chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu cung cấp.

***(3)** Nhà đầu tư phải cung cấp cam kết huy động vốn vay kèm theo văn bản cam kết cung cấp tài chính của ngân hàng, tổ chức tín dụng hoặc bên cho vay khác theo quy định của pháp luật đối với phần nghĩa vụ tài chính còn lại (ngoài vốn chủ sở hữu) thuộc trách nhiệm thu xếp của nhà đầu tư.*

***(4)** Kinh nghiệm của nhà đầu tư:*

(i) Các dự án hoặc gói thầu nhà đầu tư thực hiện phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng, tiến độ theo hợp đồng đã ký kết mới được xem xét, đánh giá.

(ii) Hoàn thành hoặc hoàn thành phần lớn:

- Hoàn thành có nghĩa là:

+ Đối với dự án, gói thầu có cấu phần xây dựng: đã được xác nhận hoàn thành hoặc nghiệm thu hạng mục công trình, công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng hoặc đang trong giai đoạn vận hành hoặc đã kết thúc.

+ Đối với dự án, gói thầu không có cấu phần xây dựng: đang trong giai đoạn vận hành hoặc đã kết thúc.

- Hoàn thành phần lớn nghĩa là hoàn thành ít nhất 80% khối lượng công việc của hợp đồng.

(iii) Đối với dự án có quy mô đầu tư lớn, không có nhà đầu tư có kinh nghiệm thực hiện dự án tương tự, bên mời thầu căn cứ dữ liệu về các dự án đã thực hiện, khả năng phân kỳ đầu tư của dự án đang xét để xác định yêu cầu về

kinh nghiệm của nhà đầu tư. Trong trường hợp này, yêu cầu về kinh nghiệm của nhà đầu tư có thể được chỉnh sửa theo hướng thấp hơn so với hướng dẫn nhưng phải bảo đảm phù hợp với thực tế cũng như yêu cầu thực hiện dự án. Trong quá trình xem xét, đánh giá, bên mời thầu phải bảo đảm nhà đầu tư có đầy đủ năng lực tài chính, năng lực kỹ thuật để thực hiện dự án. Yêu cầu thực hiện dự án trong HSMT cũng như hợp đồng phải bảo đảm quy định đầy đủ trách nhiệm của nhà đầu tư cũng như biện pháp xử lý (xử phạt, đền bù thiệt hại, xử lý trong giai đoạn tiếp theo) trong trường hợp nhà đầu tư thực hiện dự án không đáp ứng yêu cầu về tiến độ, chất lượng. Cơ quan có thẩm quyền có thể quy định giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng là 3% tổng mức đầu tư của dự án.

***(5)** Trường hợp dự án được kê khai để chứng minh kinh nghiệm thực hiện dự án tương tự, trong đó gồm công việc vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng để cung cấp sản phẩm, dịch vụ công thì được sử dụng để chứng minh tính đáp ứng đối với tiêu chuẩn này.*

***(6)** Tiêu chuẩn này chỉ áp dụng đối với lựa chọn nhà đầu tư quốc tế. Căn cứ tính chất, yêu cầu cụ thể của dự án bên mời thầu xác định tiêu chí ưu tiên và tỷ trọng điểm phù hợp.*

***(7)** Căn cứ quy mô, tính chất của từng dự án cụ thể và điều kiện riêng biệt (nếu có) của từng lĩnh vực, bên mời thầu đưa ra các tiêu chí phù hợp khác như: giá trị tài sản ròng, doanh thu, lợi nhuận, lịch sử kiện tụng...*

PHỤ LỤC II

TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ KỸ THUẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 55 /2023/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Trong Phụ lục này, các nội dung in đứng mang tính bắt buộc phải áp dụng, các nội dung in nghiêng nhằm mục đích hướng dẫn và được cụ thể hóa trên cơ sở quy mô, tính chất và điều kiện riêng (nếu có) của từng lĩnh vực và của từng dự án nhưng không được nêu bất cứ tiêu chuẩn hoặc điều kiện nào nhằm hạn chế tham gia của nhà đầu tư hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà đầu tư.

I. TRƯỜNG HỢP SỬ DỤNG PHƯƠNG PHÁP CHẤM ĐIỂM

TT	Tiêu chí	Nội dung	Điểm	
			Tối đa	Tối thiểu
1	**Phương án quản lý vận hành, kinh doanh, bảo trì công trình dự án**	**Nhà đầu tư trình bày kế hoạch và phương án quản lý vận hành và kinh doanh, bảo trì công trình dự án để đáp ứng các nghĩa vụ, nhiệm vụ và trách nhiệm của nhà đầu tư trong giai đoạn vận hành, khai thác** (Mức điểm tối đa chiếm tỷ trọng *30% - 50%* tổng số điểm).		
1.1		Kế hoạch và phương án quản lý, vận hành tổng thể dự án.		
1.2		Kế hoạch và phương án quản lý, vận hành các hạng mục có tính chất đặc thù và yêu cầu kỹ thuật cao.		
1.3		Kế hoạch và phương án bảo trì tổng thể và bảo dưỡng hàng năm.		
1.4		Kế hoạch sửa chữa vừa và sửa chữa lớn (nếu có).		
1.5		Kế hoạch và phương án ứng phó khẩn cấp.		
1.6		Kế hoạch quản lý vận hành đảm bảo tính liên tục không gián đoạn trong quá trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.		

TT	Tiêu chí	Nội dung	Điểm	
			Tối đa	Tối thiểu
1.7		Kế hoạch phối hợp với cơ quan quản lý đường bộ cao tốc trong quá trình quản lý, vận hành khai thác, bảo trì công trình dự án.		
2.	**Các yêu cầu về môi trường và an toàn**	**Nhà đầu tư trình bày kế hoạch đáp ứng các yêu cầu về môi trường và an toàn được xem xét trên cơ sở các tiêu chuẩn, quy chuẩn về môi trường theo quy định của pháp luật về môi trường** (Mức điểm tối đa chiếm tỷ trọng *10% - 20%* tổng số điểm).		
2.1		Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường.		
2.2		Chương trình quản lý và giám sát môi trường.		
2.3		Kế hoạch quản lý an toàn.		
3.	**Phương án quản lý rủi ro của nhà đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án**	**Nhà đầu tư trình bày phương án quản lý rủi ro sử dụng các quy trình được chấp nhận rộng rãi trong ngành dùng cho việc xác định, ưu tiên và xử lý các rủi ro của dự án. Phương án quản lý rủi ro cần cung cấp các kế hoạch giảm thiểu rủi ro được phân bổ cho nhà đầu tư, nhờ đó rủi ro tổng thể của dự án được giảm thiểu.** (Mức điểm tối đa chiếm tỷ trọng *10% - 20%* tổng số điểm).		
4.	**Chi phí vận hành trong vòng đời dự án**	**Nhà đầu tư trình bày các thông tin chính thể hiện tính phù hợp và khả thi của chi phí đề xuất tương ứng với phương án kỹ thuật, giải pháp công nghệ và kế hoạch, phương pháp triển khai thực hiện dự án.** (Mức điểm tối đa chiếm tỷ trọng *10% - 20%* tổng số điểm).		
5.	**Tiêu chí giám sát, nghiệm thu**	**Nhà đầu tư trình bày các thông tin chính thể hiện tính phù hợp và khả thi của tiêu chí giám sát, nghiệm thu công tác quản**		

TT	Tiêu chí	Nội dung	Điểm	
			Tối đa	Tối thiểu
	công tác quản lý, vận hành khai thác, bảo trì công trình dự án	**lý, vận hành khai thác, bảo trì công trình dự án phù hợp quy định pháp luật.** (Mức điểm tối đa chiếm tỷ trọng *10% - 20%* tổng số điểm).		

Ghi chú:

a) Cơ cấu về tỷ trọng điểm tương ứng với các tiêu chí đánh giá ở bảng trên phải phù hợp với từng loại hợp đồng dự án cụ thể nhưng bảo đảm tổng tỷ trọng điểm bằng 100%.

b) Yêu cầu để đạt mức điểm yêu cầu tối thiểu tại các nội dung tiêu chí đánh giá:

Mức độ	Mô tả mức độ đánh giá từng tiêu chí của HSMT	Tỷ lệ điểm đánh giá
Sơ sài	- **Mức độ hoàn chỉnh:** Hồ sơ đề xuất kỹ thuật (HSĐXKT) chưa hoàn chỉnh, còn thiếu nhiều thông tin đáng kể. - **Mức độ đáp ứng yêu cầu:** Thông tin trong HSĐXKT chưa đáp ứng các yêu cầu của Hồ sơ mời thầu (HSMT) về một hoặc một vài khía cạnh đáng kể. - **Tính chính xác:** HSĐXKT còn có các sai sót đáng kể và thông tin không thống nhất có khả năng ảnh hưởng đến khả năng thực hiện dự án. - **Tính khả thi:** HSĐXKT không có nhiều tính khả thi trong bối cảnh tại Việt Nam. - **Kinh nghiệm:** HSĐXKT thể hiện nhà đầu tư thiếu kinh nghiệm đáng kể (kinh nghiệm trước đây cũng như uy tín của đội ngũ quản lý) trong việc thực hiện các dự án có phạm vi và mức độ phức tạp tương tự như Dự án này. Về tổng thể, khả năng nhà đầu tư thực hiện được phương án trong HSĐXKT là không chắc chắn.	0% - 50%
Trung bình	- **Mức độ hoàn chỉnh:** HSĐXKT phần lớn đã hoàn chỉnh nhưng có thể vẫn thiếu một số thông tin - **Mức độ đáp ứng yêu cầu:** thông tin trong HSĐXKT phần lớn đã tuân thủ các yêu cầu của HSMT nhưng còn thiếu một số thông tin nhỏ.	50% - 70%

Mức độ	Mô tả mức độ đánh giá từng tiêu chí của HSMT	Tỷ lệ điểm đánh giá
	- **Tính chính xác:** HSĐXKT còn có các sai sót nhỏ và thông tin không thống nhất. Các sai sót này có thể được coi là nhỏ. - **Tính khả thi:** HSĐXKT có thể khả thi trong bối cảnh tại Việt Nam tuy nhiên còn một số vấn đề cần xem xét. - **Kinh nghiệm:** HSĐXKT thể hiện nhà đầu tư có kinh nghiệm ở mức hợp lý (kinh nghiệm trước đây cũng như uy tín của đội ngũ quản lý) trong việc thực hiện các dự án có phạm vi và mức độ phức tạp tương tự như dự án này. Về tổng thể, HSĐXKT có thể coi là chấp nhận được và đáp ứng các yêu cầu tối thiểu của HSMT. Khả năng nhà đầu tư có thể thực hiện được phương án trong HSĐXKT nhưng khá hạn chế.	
Tốt	- **Mức độ hoàn chỉnh:** HSĐXKT cơ bản hoàn chỉnh, chỉ còn thiếu số nhỏ, không đáng kể thông tin. - **Mức độ đáp ứng yêu cầu:** HSĐXKT cơ bản đáp ứng các yêu cầu của HSMT. - **Tính chính xác:** HSĐXKT cơ bản không có các sai sót - **Tính khả thi:** đưa ra phương án kỹ thuật cơ bản đầy đủ, chi tiết và được trình bày rõ ràng và nhất quán. Kế hoạch triển khai của nhà đầu tư đã thể hiện rõ và cơ bản cân nhắc các quy trình, thủ tục hành chính tại Việt Nam. Các khía cạnh của phương án kỹ thuật cơ bản phù hợp và thống nhất. - **Kinh nghiệm:** HSĐXKT thể hiện nhà đầu tư có kinh nghiệm (kinh nghiệm trước đây cũng như uy tín của đội ngũ quản lý). Phương án kỹ thuật đã được nhà đầu tư triển khai thành công trước đây. Đội ngũ quản lý có kinh nghiệm triển khai các dự án ở Việt Nam. Về tổng thể, HSĐXKT đưa ra được phương án kỹ thuật rõ ràng và có tính khả thi. Đội ngũ quản lý của nhà đầu tư có khả năng triển khai dự án.	70% - 85%
Xuất sắc	- **Mức độ hoàn chỉnh:** HSĐXKT hoàn chỉnh, không có thông tin nào bị bỏ sót. - **Mức độ đáp ứng yêu cầu:** HSĐXKT đáp ứng các yêu cầu của HSMT. - **Tính chính xác:** HSĐXKT không có các sai sót đáng kể.	85% - 100%

Mức độ	Mô tả mức độ đánh giá từng tiêu chí của HSMT	Tỷ lệ điểm đánh giá
	- **Tính khả thi:** đưa ra phương án kỹ thuật đầy đủ, chi tiết, được trình bày rõ ràng và nhất quán, có tính khả thi cao trong bối cảnh tại Việt Nam. Không có quan ngại đáng kể nào về khả năng thực hiện dự án. Kế hoạch triển khai của nhà đầu tư thể hiện rõ đã cân nhắc các quy trình, thủ tục hành chính tại Việt Nam, và tất cả các khía cạnh của phương án kỹ thuật phù hợp và thống nhất. Phương pháp tiếp cận xử lý các khó khăn dự kiến được trình bày rõ ràng và đã được triển khai thành công tại Việt Nam hoặc tại các quốc gia khác. Các phương án sáng tạo, cải tiến cũng được đề cập và xem xét. - **Kinh nghiệm:** HSĐXKT thể hiện nhà đầu tư rất giàu kinh nghiệm (kinh nghiệm trước đây cũng như uy tín của đội ngũ quản lý). Nhiều hợp phần trong phương án kỹ thuật đã được nhà đầu tư triển khai thành công trước đây. Nhà đầu tư và đội ngũ quản lý có nhiều kinh nghiệm triển khai các dự án ở Việt Nam. Trong trường hợp nhà đầu tư là liên danh, các thành viên liên danh có thể đã có kinh nghiệm làm việc cùng nhau trước đây. Về tổng thể, HSĐXKT có thể coi là xuất sắc, đưa ra phương án kỹ thuật rõ ràng và khả năng nhà đầu tư có thể thực hiện được phương án trong HSĐXKT là rất cao. Đánh giá cao đội ngũ quản lý của nhà đầu tư có khả năng triển khai dự án.	

II. TRƯỜNG HỢP SỬ DỤNG PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ ĐẠT, KHÔNG ĐẠT

TT	Tiêu chí	Nội dung	Kết quả đánh giá	
			Đạt/chấp nhận được	Không đạt
1.	**Phương án quản lý vận hành, kinh doanh, bảo trì công trình**	**Nhà đầu tư trình bày kế hoạch và phương án quản lý vận hành và kinh doanh, bảo trì công trình dự án để đáp ứng các nghĩa vụ, nhiệm vụ và trách nhiệm của nhà**		

TT	Tiêu chí	Nội dung	Kết quả đánh giá	
			Đạt/chấp nhận được	Không đạt
	dự án	**đầu tư trong giai đoạn vận hành, khai thác.**		
1.1		Kế hoạch và phương án quản lý, vận hành tổng thể dự án.		
1.2		Kế hoạch và phương án quản lý, vận hành các hạng mục có tính chất đặc thù và yêu cầu kỹ thuật cao.		
1.3		Kế hoạch và phương án bảo trì tổng thể và bảo dưỡng hàng năm.		
1.4		Kế hoạch sửa chữa vừa và sửa chữa lớn.		
1.5		Kế hoạch và phương án ứng phó khẩn cấp.		
1.6		Kế hoạch quản lý vận hành đảm bảo tính liên tục không gián đoạn trong quá trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.		
1.7		Kế hoạch phối hợp với cơ quan quản lý đường bộ cao tốc trong quá trình quản lý, vận hành khai thác, bảo trì công trình dự án.		
2.	**Các yêu cầu về môi trường và an toàn**	**Nhà đầu tư trình bày kế hoạch đáp ứng các yêu cầu về môi trường và an toàn được xem xét trên cơ sở các tiêu chuẩn, quy chuẩn về môi trường theo quy định của pháp luật về môi trường.**		
2.1		Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường.		
2.2		Chương trình quản lý và giám sát môi trường.		
2.3		Kế hoạch quản lý an toàn.		
3.	**Phương án quản lý rủi ro của nhà đầu tư**	**Nhà đầu tư trình bày phương án quản lý rủi ro sử dụng các quy trình được chấp nhận rộng rãi**		

TT	Tiêu chí	Nội dung	Kết quả đánh giá	
			Đạt/chấp nhận được	Không đạt
	trong quá trình triển khai thực hiện Dự án	**trong ngành dùng cho việc xác định, ưu tiên và xử lý các rủi ro của dự án. Phương án quản lý rủi ro cần cung cấp các kế hoạch giảm thiểu rủi ro được phân bổ cho nhà đầu tư, nhờ đó rủi ro tổng thể của Dự án được giảm thiểu.**		
4.	**Chi phí vận hành trong vòng đời dự án**	**Nhà đầu tư trình bày các thông tin chính thể hiện tính phù hợp và khả thi của chi phí đề xuất tương ứng với phương án kỹ thuật, giải pháp công nghệ và kế hoạch, phương pháp triển khai thực hiện dự án.**		
5.	**Tiêu chí giám sát, nghiệm thu công tác quản lý, vận hành khai thác, bảo trì công trình dự án**	**Nhà đầu tư trình bày các thông tin chính thể hiện tính phù hợp và khả thi của tiêu chí giám sát, nghiệm thu công tác quản lý, vận hành khai thác, bảo trì công trình dự án phù hợp quy định pháp luật.**		

Ghi chú:

a) Các tiêu chuẩn chi tiết có thể phân thành nhóm các tiêu chuẩn chi tiết cơ bản và nhóm các tiêu chuẩn chi tiết không cơ bản đảm bảo nhóm các tiêu chuẩn chi tiết cơ bản, chiếm 70% tổng số các tiêu chuẩn chi tiết trong tiêu chuẩn tổng quát đó; các tiêu chuẩn chi tiết không cơ bản, chiếm 30% tổng số các tiêu chuẩn chi tiết trong tiêu chuẩn tổng quát đó. Khi đó các tiêu chuẩn chi tiết cơ bản được đánh giá theo tiêu chí đạt, không đạt. Các tiêu chuẩn chi tiết không cơ bản được đánh giá theo tiêu chí đạt, không đạt, chấp nhận được. Tiêu chuẩn tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chuẩn chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chuẩn chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

b) Yêu cầu để đạt mức điểm yêu cầu tối thiểu tại các nội dung tiêu chí đánh giá:

Mức độ Đánh giá	Mô tả mức độ đánh giá từng tiêu chí của HSĐXKT	Ghi chú
Không đạt	- **Mức độ hoàn chỉnh:** HSĐXKT chưa hoàn chỉnh,	

Mức độ Đánh giá	Mô tả mức độ đánh giá từng tiêu chí của HSĐXKT	Ghi chú
	còn thiếu nhiều thông tin đáng kể. - **Mức độ đáp ứng yêu cầu:** thông tin trong HSĐXKT chưa đáp ứng các yêu cầu của HSMT về một hoặc một vài khía cạnh đáng kể. - **Tính chính xác:** HSĐXKT còn có các sai sót đáng kể và thông tin không thống nhất có khả năng ảnh hưởng đến khả năng thực hiện dự án. - **Tính khả thi:** HSĐXKT không có nhiều tính khả thi trong bối cảnh tại Việt Nam. - **Kinh nghiệm:** HSĐXKT thể hiện nhà đầu tư thiếu kinh nghiệm đáng kể (kinh nghiệm trước đây cũng như uy tín của đội ngũ quản lý) trong việc thực hiện các dự án có phạm vi và mức độ phức tạp tương tự như dự án này. Về tổng thể, khả năng nhà đầu tư thực hiện được phương án trong HSĐXKT là không chắc chắn.	
Chấp nhận được	- **Mức độ hoàn chỉnh:** HSĐXKTphần lớn đã hoàn chỉnh nhưng có thể vẫn thiếu một số thông tin. - **Mức độ đáp ứng yêu cầu:** thông tin trong HSĐXKT phần lớn đã tuân thủ các yêu cầu của HSMT nhưng còn thiếu một số thông tin nhỏ. - **Tính chính xác:** HSĐXKT còn có các sai sót nhỏ và thông tin không thống nhất. Các sai sót này có thể được coi là nhỏ. - **Tính khả thi:** HSĐXKTcó thể khả thi trong bối cảnh tại Việt Nam tuy nhiên còn một số vấn đề cần xem xét. - **Kinh nghiệm:** HSĐXKT thể hiện nhà đầu tư có kinh nghiệm ở mức hợp lý (kinh nghiệm trước đây cũng như uy tín của đội ngũ quản lý) trong việc thực hiện các dự án có phạm vi và mức độ phức tạp tương tự như dự án này. Về tổng thể, HSĐXKT có thể coi là chấp nhận được và đáp ứng các yêu cầu tối thiểu của HSMT. Khả năng nhà đầu tư có thể thực hiện được phương án trong HSĐXKT nhưng khá hạn chế.	
Đạt	- **Mức độ hoàn chỉnh:** HSĐXKT hoàn chỉnh, không có thông tin nào bị bỏ sót. - **Mức độ đáp ứng yêu cầu:** HSĐXKT đáp ứng các yêu cầu của HSMT. - **Tính chính xác:** HSĐXKT không có các sai sót đáng kể.	

Mức độ Đánh giá	Mô tả mức độ đánh giá từng tiêu chí của HSĐXKT	Ghi chú
	- **Tính khả thi:** đưa ra phương án kỹ thuật đầy đủ, chi tiết, được trình bày rõ ràng và nhất quán, có tính khả thi cao trong bối cảnh tại Việt Nam. Không có quan ngại đáng kể nào về khả năng thực hiện dự án. Kế hoạch triển khai của nhà đầu tư thể hiện rõ đã cân nhắc các quy trình, thủ tục hành chính tại Việt Nam, và tất cả các khía cạnh của phương án kỹ thuật phù hợp và thống nhất. Phương pháp tiếp cận xử lý các khó khăn dự kiến được trình bày rõ ràng và đã được triển khai thành công tại Việt Nam hoặc tại các quốc gia khác. Các phương án sáng tạo, cải tiến cũng được đề cập và xem xét. - **Kinh nghiệm:** HSĐXKT thể hiện nhà đầu tư rất giàu kinh nghiệm (kinh nghiệm trước đây cũng như uy tín của đội ngũ quản lý). Nhiều hợp phần trong phương án kỹ thuật đã được nhà đầu tư triển khai thành công trước đây. Nhà đầu tư và đội ngũ quản lý có nhiều kinh nghiệm triển khai các dự án ở Việt Nam. Trong trường hợp nhà đầu tư là liên danh, các thành viên liên danh có thể đã có kinh nghiệm làm việc cùng nhau trước đây. Về tổng thể, HSĐXKT có thể coi là xuất sắc, đưa ra phương án kỹ thuật rõ ràng và khả năng nhà đầu tư có thể thực hiện được phương án trong HSĐXKT là rất cao. Có niềm tin rất cao rằng đội ngũ quản lý của nhà đầu tư có khả năng triển khai dự án.	

PHỤ LỤC III

TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ TÀI CHÍNH - THƯƠNG MẠI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 55 /2023/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ GTVT)

Bên mời thầu phải xác định một phương pháp so sánh, xếp hạng nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về tài chính - thương mại căn cứ vào một trong các tiêu chuẩn dưới đây:

1. Tiêu chuẩn lợi ích xã hội, lợi ích nhà nước (giá trị nộp ngân sách nhà nước cao nhất)

a) Giá tối thiểu nộp ngân sách nhà nước tại hồ sơ mời thầu (HSMT) căn cứ quyết định phê duyệt dự án.

b) Nhà đầu tư đề xuất nộp ngân sách nhà nước cao nhất được xếp thứ nhất và được đề nghị trúng thầu.

c) Các nội dung khác có liên quan (giá, phí sản phẩm, dịch vụ công; thời gian thực hiện hợp đồng; các nội dung khác trong phương án tài chính) được xác định rõ trong HSMT.

d) Trường hợp nhà đầu tư thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì phải tính toán giá trị đề xuất nộp ngân sách nhà nước của nhà đầu tư đó trước khi thực hiện bước xếp hạng nhà đầu tư theo công thức quy định tại mục CDNĐT 26.3 Chương II Phần 1 Phụ lục IV của mẫu HSMT ban hành kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT.

đ) Trường hợp có từ 02 nhà đầu tư trở lên đề xuất mức nộp ngân sách cao nhất bằng nhau, xếp hạng nhà đầu tư sẽ căn cứ theo đánh giá kỹ thuật. Trường hợp sử dụng phương pháp chấm điểm, hồ sơ dự thầu (HSDT) của nhà đầu tư có điểm đánh giá kỹ thuật cao hơn được xếp thứ nhất. Trường hợp sử dụng phương pháp đánh giá đạt, không đạt, HSDT của nhà đầu tư có số lượng các tiêu chuẩn chi tiết không cơ bản được đánh giá chấp nhận được ít hơn được xếp thứ nhất.

2. Các tiêu chuẩn khác theo quy định tại Luật PPP, Nghị định số 35/2021/NĐ-CP và Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT.

3. Căn cứ quy mô, tính chất của dự án và tiêu chuẩn đánh giá xác định theo quy định tại mục 1, mục 2 Phụ lục này, bên mời thầu nêu rõ các nội dung đánh giá về tài chính - thương mại theo quy định tại điểm 2.2.2 mục 2 Phần B Chương III Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT.

PHỤ LỤC IV

MẪU LOẠI HỢP ĐỒNG O&M ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 55 /2023/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ GTVT)

Phụ lục này bao gồm:

Phần I. Văn bản thỏa thuận của các bên về hợp đồng

Phần II. Điều kiện chung và Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Phần III. Phụ lục hợp đồng.

Tại mẫu loại hợp đồng này, một số từ ngữ được giải thích và viết tắt như sau:

Nội dung từ ngữ	Giải thích từ ngữ	Viết tắt
Cơ quan có thẩm quyền	Theo khoản 1 Điều 5 Luật PPP	CQCTQ
Các bên ký kết hợp đồng	Bao gồm cơ quan ký kết hợp đồng, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án O&M	Các bên
Cơ quan ký kết hợp đồng	Theo khoản 2 Điều 5 Luật PPP	CQKKHĐ
Nhà đầu tư	Theo khoản 18 Điều 3 Luật PPP	NĐT
Doanh nghiệp dự án	Theo khoản 8 Điều 3 Luật PPP	DNDA
Uỷ ban nhân dân		UBND
Đầu tư theo phương thức đối tác công tư		PPP

PHẦN I. VĂN BẢN THỎA THUẬN CỦA CÁC BÊN VỀ HỢP ĐỒNG DỰ ÁN O&M ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Hợp đồng số: _____

Dự án: _____ *[ghi tên dự án]*

Căn cứ (văn bản quy phạm pháp luật);

Căn cứ (các văn bản liên quan).

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

1. Cơ quan có thẩm quyền/cơ quan ký kết hợp đồng dự án O&M (là một bên của hợp đồng):

Tên cơ quan có thẩm quyền/cơ quan ký kết hợp đồng dự án O&M: *[ghi tên cơ quan có thẩm quyền/cơ quan ký kết hợp đồng]*

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

Người đại diện:

Chức vụ:

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ *(trường hợp được ủy quyền).*

2. Nhà đầu tư và doanh nghiệp dự án (là một bên của hợp đồng):

2.1. Nhà đầu tư:

Tên giao dịch: *[ghi tên giao dịch của nhà đầu tư]*

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Người đại diện:

Chức vụ:

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ *(trường hợp được ủy quyền).*

2.2. Doanh nghiệp dự án:

Tên giao dịch: *[ghi tên giao dịch của doanh nghiệp dự án]*

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Người đại diện:

Chức vụ:

Các bên trên đây thống nhất ký hợp đồng để thực hiện dự án_____*[ghi tên của dự án]* với các nội dung sau:

Điều 1. Thành phần hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý

Thành phần hồ sơ hợp đồng dự án O&M và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Hợp đồng O&M đường bộ cao tốc, bao gồm: văn bản thỏa thuận của các bên về hợp đồng, điều kiện chung của hợp đồng, điều kiện cụ thể của hợp đồng và phụ lục hợp đồng (nếu có);

2. Biên bản đàm phán hợp đồng;

3. Văn bản pháp lý về kết quả lựa chọn nhà đầu tư;

4. Hồ sơ dự thầu và các tài liệu làm rõ hồ sơ dự thầu của nhà đầu tư được lựa chọn;

5. Hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu và các tài liệu sửa đổi, bổ sung hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;

6. Các tài liệu có liên quan.

Những tài liệu cấu thành nên hợp đồng có quan hệ thống nhất giải thích tương hỗ cho nhau, nếu có điểm nào không rõ ràng hoặc không thống nhất thì các bên có trách nhiệm trao đổi và thống nhất. Trường hợp các bên không thống nhất được thì thứ tự ưu tiên các tài liệu cấu thành hợp đồng để xử lý vấn đề không thống nhất áp dụng theo trình tự sắp xếp tại Điều này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án

Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhượng quyền để kinh doanh, quản lý một phần hoặc toàn bộ công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng sẵn có trong thời hạn nhất định; hết thời hạn, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án chấm dứt hợp đồng.

Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án nộp ngân sách nhà nước số tiền là _____ [*ghi số tiền nộp ngân sách nhà nước*], với thời hạn nộp là _____ [*ghi số lần, số tiền nộp trong mỗi lần*].

Thông tin nộp tiền là _____ [*ghi cách thức nộp tiền*].

Điều 3. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền/cơ quan ký kết hợp đồng dự án O&M

Cơ quan có thẩm quyền/cơ quan ký kết hợp đồng cam kết thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm được quy định trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 4. Thời hạn hợp đồng:

Thời hạn hợp đồng là _____ [*ghi thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với quy định của hồ sơ mời thầu, quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư và kết quả thương thảo, hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên*].

Điều 5. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ____ *[ghi cụ thể ngày có hiệu lực của hợp đồng]*.

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi ____ *[ghi cụ thể ngày hết hiệu lực của hợp đồng]*.

Hợp đồng được lập thành ____ bộ, cơ quan có thẩm quyền/cơ quan ký kết hợp đồng giữ ____ bộ, nhà đầu tư giữ ____ bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ (2) *[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*	**CƠ QUAN KÝ KẾT HỢP ĐỒNG DỰ ÁN O&M** *[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA DOANH NGHIỆP DỰ ÁN *[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*	

Ghi chú:

(1) Cập nhật các văn bản hiện hành liên quan đến hợp đồng.

(2) Trường hợp nhà thầu liên danh thì trong hợp đồng phải bao gồm thông tin của tất cả các thành viên liên danh. Đại diện hợp pháp của từng thành viên trong liên danh phải ký tên, đóng dấu vào hợp đồng.

PHẦN II. ĐIỀU KIỆN CHUNG VÀ ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Trong phần này:

- Cột bên trái (**chữ in đậm**) là các **điều kiện chung** của hợp đồng.

- Cột bên phải (chữ in thường và *chữ in nghiêng*) là các **điều kiện cụ thể** của hợp đồng. Trong đó, các nội dung in đứng mang tính bắt buộc phải áp dụng, các nội dung in nghiêng nhằm mục đích hướng dẫn và được cụ thể hóa trên cơ sở quy mô, tính chất và điều kiện riêng (nếu có) của dự án, tuân thủ quy định pháp luật và hồ sơ dự án. Căn cứ quy định pháp luật, tài liệu dự án, kết quả thương thảo hợp đồng, bên mời thầu hoàn thiện nội dung này, làm rõ toàn bộ nội dung tương ứng với điều kiện chung của hợp đồng O&M đường bộ cao tốc.

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ	
Điều 1. Định nghĩa và các từ viết tắt về các khái niệm, từ ngữ được sử dụng trong hợp đồng dự án	Định nghĩa và các từ viết tắt về các khái niệm, từ ngữ được sử dụng trong hợp đồng dự án, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và bối cảnh cụ thể của dự án. *+ Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn NĐT, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện "Các khái niệm, từ ngữ sử dụng trong hợp đồng".* *+ Nêu các từ viết tắt được sử dụng tại hợp đồng, có thể bao gồm: Tên của cơ quan, tổ chức, các cụm từ thông dụng,… Việc viết tắt đảm bảo dễ hiểu, không gây nhầm lẫn với các từ khác.*
Điều 2. Nguyên tắc giải thích số ít, số nhiều, giới tính và các vấn đề đặc thù khác	Nguyên tắc giải thích số ít, số nhiều, giới tính và các vấn đề đặc thù khác trong trường hợp hợp đồng dự án được ký kết với một bên là NĐT nước ngoài. *Căn cứ ngôn ngữ hợp đồng, ngôn ngữ của các tài liệu khác liên quan, quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, bên mời thầu hoàn thiện nội dung này.*
II. MỤC TIÊU, QUY MÔ CỦA DỰ ÁN	
Điều 3. Mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể của dự án	Nêu mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của dự án.
Điều 4. Quy mô, công suất; dự án thành phần, tiểu dự án, hạng mục của dự án	Nêu quy mô, công suất; dự án thành phần, tiểu dự án, hạng mục của dự án.
III. ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN DỰ ÁN, NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI NGUYÊN KHÁC	

Điều 5. Địa điểm thực hiện dự án	Nêu địa điểm thực hiện dự án. *Bao gồm: địa danh cụ thể, diện tích sử dụng đất, tài nguyên khác (mặt nước, khoáng sản,...) trong phạm vi dự án và các công trình liên quan theo quyết định phê duyệt chủ trương, quyết định phê duyệt dự án.*
Điều 6. Hiện trạng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án; máy móc, thiết bị và các loại tài sản khác có liên quan, thuyết minh yêu cầu về việc vận hành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của dự án nhằm cung cấp sản phẩm, dịch vụ công	Nêu hiện trạng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án; máy móc, thiết bị và các loại tài sản khác có liên quan, thuyết minh yêu cầu về việc vận hành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của dự án nhằm cung cấp sản phẩm, dịch vụ công; *Phù hợp với các tài liệu dự án (báo cáo nghiên cứu tiền khả thi; báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định chủ trương đầu tư, quyết định phê duyệt dự án, hồ sơ mời thầu, hồ sơ dự thầu,...).* *Nêu quyền, nghĩa vụ của NĐT, DNDA đối với các nội dung thuộc trách nhiệm bảo hành công trình của nhà thầu xây dựng (nếu có).* Nêu quyền, trách nhiệm của các bên trong trường hợp cần giải phóng mặt bằng để thực hiện các hạng mục dự án.
IV. THỜI HẠN HỢP ĐỒNG VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN DỰ ÁN	
Điều 7. Thời hạn hợp đồng dự án	Thời hạn hợp đồng dự án căn cứ theo quyết định phê duyệt dự án và quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn NĐT, kết quả thương thảo hợp đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật PPP và khoản 8 Điều 5 Thông tư này. *Thời hạn hợp đồng dự án được xác định căn cứ yêu cầu về kỹ thuật, công nghệ của từng loại công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, thời gian cần sửa chữa định kỳ hoặc thời gian sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định pháp luật.* *Thời hạn hợp đồng dự án có thể bao gồm các mốc thời gian sau:* *- Thời gian xây dựng các hạng mục phục vụ công tác vận hành, bảo trì, thu phí;* *- Thời gian vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng. Trong đó, cần căn cứ vào thời điểm hợp đồng có hiệu lực theo quy định tại khoản 2 Điều 63 Luật PPP;* *- Các mốc thời gian khác.*
Điều 8. Các trường hợp được điều chỉnh thời hạn hợp đồng của dự án	8.1. Các trường hợp được điều chỉnh thời hạn hợp đồng của dự án theo quy định tại khoản 3 Điều 51 Luật PPP. 8.2. Các mốc thời gian được điều chỉnh trên cơ sở quy định tại hợp đồng này. 8.3. Các bên ký kết hợp đồng được điều chỉnh thời hạn hợp đồng nhưng bảo đảm tổng thời hạn hợp đồng, bao gồm thời gian điều chỉnh không vượt quá thời hạn giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai và không làm thay đổi các nội dung khác của quyết định chủ trương đầu tư dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Luật PPP.

Điều 9. Thỏa thuận về sửa đổi hợp đồng khi điều chỉnh thời hạn hợp đồng dự án	9.1. Thỏa thuận về sửa đổi hợp đồng khi điều chỉnh thời hạn hợp đồng dự án theo quy định tại Điều 8 hợp đồng này. 9.2. Việc sửa đổi hợp đồng trong trường hợp điều chỉnh thời hạn hợp đồng thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 50 Luật PPP.
V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT, CÔNG NGHỆ, CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH, HỆ THỐNG CƠ SỞ HẠ TẦNG, SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ĐƯỢC CUNG CẤP	
Điều 10. Yêu cầu về kỹ thuật, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, công nghệ áp dụng cho dự án	10.1. Nguyên tắc áp dụng quy chuẩn, tiêu chuẩn *Việc áp dụng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn thực hiện theo quy định tại pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.* 10.2. Điều kiện áp dụng *Tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn cơ sở, tiêu chuẩn nước ngoài (nếu có) được áp dụng trong dự án phải đảm bảo các yêu cầu pháp luật liên quan; có thể bao gồm các nội dung như: quy định về điều chỉnh, bổ sung tiêu chuẩn áp dụng cho dự án,…* 10.3. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong trường hợp thay đổi giải pháp kỹ thuật, biện pháp thi công dẫn đến thay đổi chi phí, thời gian.
Điều 11. Các tiêu chuẩn, chỉ số đánh giá chất lượng của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm dịch vụ công	Quy định các tiêu chuẩn, chỉ số đánh giá chất lượng của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm dịch vụ công.
Điều 12. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong việc giám sát tính tuân thủ các yêu cầu, tiêu chuẩn, chỉ số đánh giá chất lượng	Quyền và nghĩa vụ của các bên trong việc giám sát tính tuân thủ các yêu cầu, tiêu chuẩn, chỉ số đánh giá chất lượng của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm dịch vụ công.
VI. TỔNG MỨC ĐẦU TƯ, GIÁ TRỊ TỐI THIỂU NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, CƠ CẤU NGUỒN VỐN, PHƯƠNG ÁN TÀI CHÍNH	
Điều 13. Tổng mức đầu tư	Tổng mức đầu tư được duyệt là*: [ghi giá trị tổng mức đầu tư dự án theo quyết định phê duyệt dự án hoặc quyết định có liên quan]*
Điều 14. Giá trị nộp ngân sách nhà nước	Giá trị nộp ngân sách nhà nước là*: [ghi giá trị nộp ngân sách nhà nước theo kết quả lựa chọn NĐT]*
Điều 15. Cơ cấu nguồn vốn	Nêu cơ cấu nguồn vốn thực hiện dự án. *Căn cứ kết quả lựa chọn NĐT và kết quả thương thảo hợp đồng, bên mời thầu hoàn thiện nội dung này với các nội dung như:* *- Giá trị phần vốn chủ sở hữu;* *- Giá trị phần vốn do NĐT huy động.*
Điều 16. Kế hoạch thu xếp tài chính	16.1. Tiến độ nộp giá trị nộp ngân sách nhà nước *Nêu tiến độ, thời gian, giá trị nộp ngân sách nhà nước.*

	16.2. Vốn chủ sở hữu: a) Tổng số vốn là *[ghi giá trị]*. Vốn chủ sở hữu của NĐT tham gia thực hiện dự án bảo đảm không thấp hơn [*ghi giá trị phần vốn chủ sở hữu mà NĐT phải góp phù hợp với Điều 15*]; b) Tiến độ góp vốn chủ sở hữu so với vốn điều lệ của DNDA. *Căn cứ các quy định pháp luật hiện hành, kết quả lựa chọn NĐT và kết quả thương thảo hợp đồng, bên mời thầu quy định tiến độ góp vốn chủ sở hữu so với vốn điều lệ của DNDA như:* *Vốn chủ sở hữu của NĐT được góp theo tiến độ thỏa thuận tại hợp đồng dự án. Trường hợp vốn điều lệ của DNDA thấp hơn mức vốn chủ sở hữu NĐT cam kết huy động, hợp đồng dự án phải bao gồm lộ trình tăng vốn điều lệ của DNDA, phù hợp với tiến độ triển khai dự án.* 16.3. Nguồn vốn huy động: Tổng số vốn NĐT huy động thông qua các hình thức vay (nếu có) không vượt quá tổng số vốn vay theo quy định tại [*tài liệu dự án*]. *Nêu nguồn vốn huy động (vốn vay, vốn tín dụng ưu đãi, trái phiếu DNDA và các nguồn khác): tổng mức vốn huy động thời gian vay, trả, thời gian ân hạn (theo từng nguồn vốn); chi phí huy động vốn bao gồm: lãi suất vốn vay của từng nguồn vốn, chi phí cần thiết liên quan đến huy động nguồn vốn được pháp luật cho phép; đồng tiền vay và tỷ giá thanh toán; điều kiện đảm bảo nguồn vốn huy động; tiến độ, thứ tự giải ngân, phương án trả nợ (theo từng nguồn vốn).* 16.3. Quy định về việc ký kết thỏa thuận về việc lựa chọn NĐT thay thế giữa cơ quan ký kết hợp đồng, bên cho vay, NĐT, DNDA (được ký kết đồng thời với hợp đồng cấp tín dụng). *Căn cứ quy định pháp luật hiện hành và tính chất của từng dự án, bên mời thầu đề xuất hình thức, thời điểm ký kết phù hợp đảm bảo không ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng này.*
Điều 17. Doanh thu trong phương án tài chính	17.1. Mức doanh thu theo các thời hạn do các bên thỏa thuận, phù hợp với quy định pháp luật và tài liệu dự án. *Xác định doanh thu của dự án qua từng năm trên cơ sở tài liệu dự án. Giá, phí sản phẩm, dịch vụ và các khoản thu khác; lộ trình tăng giá, phí.* 17.2. Quy định đồng tiền được áp dụng để xác định doanh thu**.** *Trường hợp tổ chức, cá nhân là người cư trú, người không cư trú có hoạt động ngoại hối tại Việt Nam cần tuân thủ quy định pháp luật về ngoại hối.*
Điều 18. Thuế, phí và các nghĩa vụ tài chính khác	Quy định thuế, phí và các nghĩa vụ tài chính khác. *Nêu rõ các loại thuế, phí, nghĩa vụ tài chính; quyền và nghĩa vụ của các bên; trường hợp thay đổi thuế, phí, nghĩa vụ tài chính và các nội dung liên quan.*

Điều 19. Các chỉ tiêu tài chính đầu ra cần đạt được để bảo đảm tính khả thi tài chính của dự án	Quy định các chỉ tiêu tài chính đầu ra cần đạt được để bảo đảm tính khả thi tài chính của dự án
Điều 20. Nghĩa vụ của NĐT, DNDA trong việc thu xếp tài chính cho dự án	Quy định nghĩa vụ của NĐT, DNDA trong việc thu xếp tài chính cho dự án. *Có thể gồm các nội dung như:* *a) Nghĩa vụ nộp tiền vào ngân sách nhà nước* *Căn cứ quy định pháp luật, quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn NĐT, tài liệu dự án, kết quả thương thảo.* *Quy định rõ thời gian, cách thức, trình tự, thủ tục, thông tin tài khoản nhận… tiền nộp vào ngân sách nhà nước.* *b) Nguồn vốn chủ sở hữu* *- Trách nhiệm NĐT trong góp vốn chủ sở hữu hợp pháp theo quy định của hợp đồng này và yêu cầu thực hiện dự án.* *- Tiến độ huy động vốn chủ sở hữu:* *+ Căn cứ yêu cầu về vốn chủ sở hữu quy định tại phương án tài chính. Trách nhiệm xây dựng bảng kế hoạch thực hiện, tiến độ huy động vốn chủ sở hữu, tiến độ giải ngân, thanh toán.* *+ Mức vốn điều lệ đăng ký.* *- Mức vốn điều lệ đăng ký và tiến độ huy động vốn căn cứ vào yêu cầu của dự án và nội dung quy định. Trường hợp vốn điều lệ đăng ký lần đầu của DNDA thấp hơn mức vốn chủ sở hữu yêu cầu, nêu tiến độ NĐT thực hiện việc tăng vốn điều lệ của DNDA đáp ứng yêu cầu tại bảng tiến độ huy động vốn chủ sở hữu.* *c) Nguồn vốn NĐT huy động* *- Trách nhiệm huy động vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định pháp luật và quy định của hợp đồng dự án để thực hiện dự án theo quy định tại hợp đồng dự án đã ký kết;* *- Hợp đồng vay phải đảm bảo có hiệu lực và đáp ứng khả năng giải ngân, phù hợp với tiến độ thực hiện theo quy định;* *- Thời hạn hoàn thành thu xếp tài chính.* *d) Báo cáo tình hình huy động vốn* *Trong thời gian theo quy định [tần suất/thời hạn báo cáo theo kết quả thương thảo], DNDA có trách nhiệm báo cáo CQKKHĐ về tình hình huy động/giải ngân vốn chủ sở hữu, huy động/giải ngân vốn vay (kèm theo các tài liệu xác thực cần thiết).* *đ) Các nghĩa vụ khác.*
Điều 21. Trách nhiệm của NĐT, DNDA trong trường hợp vi phạm nghĩa vụ thu xếp tài chính	Quy định trách nhiệm của NĐT, DNDA trong trường hợp vi phạm nghĩa vụ thu xếp tài chính. *Quy định về trách nhiệm, nghĩa vụ trong trường hợp vi phạm nghĩa vụ thu xếp tài chính, bao gồm nghĩa vụ nộp tiền vào ngân sách nhà nước, góp vốn chủ sở hữu, huy động vốn vay,…* *Quy định về trường hợp miễn trách nhiệm đối với hành vi vi*

	phạm (nếu có) như: xảy ra sự kiện bất khả kháng,... Quy định về nghĩa vụ chứng minh, thông báo, xác nhận trong trường hợp miễn trách nhiệm.
Điều 22. Điều kiện thay đổi phương án tài chính	Quy định về điều kiện thay đổi phương án tài chính. *Phương án tài chính của dự án được xây dựng trên cơ sở Điều 4 Nghị định số 28/2021/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này.*
VII. CHIA SẺ PHẦN TĂNG DOANH THU	
Điều 23. Cơ chế báo cáo doanh thu của DNDA và cơ chế theo dõi doanh thu	Quy định về cơ chế báo cáo doanh thu của DNDA cho CQKKHĐ và cơ chế theo dõi doanh thu theo quy định tại khoản 4 Điều 82 Luật PPP, Chương V, Chương VI Nghị định số 28/2021/NĐ-CP.
Điều 24. Trường hợp dự án áp dụng cơ chế chia sẻ phần tăng doanh thu	Quy định về trường hợp dự án được áp dụng cơ chế chia sẻ phần tăng doanh thu theo quy định tại Điều 82 Luật PPP. Khi doanh thu thực tế đạt cao hơn 125% mức doanh thu trong phương án tài chính tại hợp đồng dự án PPP, NĐT, DNDA PPP chia sẻ với Nhà nước 50% phần chênh lệch giữa doanh thu thực tế và mức 125% doanh thu trong phương án tài chính. Việc chia sẻ phần tăng doanh thu được áp dụng sau khi đã điều chỉnh mức giá, phí sản phẩm, dịch vụ công, điều chỉnh thời hạn hợp đồng dự án PPP theo quy định tại các Điều 50, Điều 51 và Điều 65 của Luật PPP và được Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán phần tăng doanh thu.
Điều 25. Thời hạn thanh toán phần chia sẻ phần tăng doanh thu	Quy định về thời hạn thanh toán phần chia sẻ phần tăng doanh thu theo quy định tại Điều 16 và Điều 17 Nghị định số 28/2021/NĐ-CP.
VII. ƯU ĐÃI, BẢO ĐẢM ĐẦU TƯ	
Điều 26. Ưu đãi đầu tư	Ưu đãi đầu tư mà NĐT, DNDA được hưởng theo quy định tại Điều 79 Luật PPP, được thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành và pháp luật có liên quan. *Liệt kê các ưu đãi (nếu có) về: thuế, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, ưu đãi đầu tư khác.*
Điều 27. Bảo đảm đầu tư	NĐT, DNDA được hưởng các bảo đảm đầu tư và thực hiện theo quy định tại các khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 80 Luật PPP. *Liệt kê các bảo đảm (nếu có) về: quyền tiếp cận đất, quyền sử dụng đất và tài sản công khác của DNDA; bảo đảm cung cấp các dịch vụ công cho DNDA; bảo đảm quyền thế chấp tài sản, quyền kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; bảo đảm an ninh, trật tự an toàn về tài sản, con người của DNDA; các bảo đảm đầu tư khác theo pháp luật về đầu tư.*
Điều 28. Bảo đảm cân đối ngoại tệ (trường hợp áp dụng)	Bảo đảm cân đối ngoại tệ được thực hiện theo quy định tại Điều 81 Luật PPP. *Quy định về hạn mức, thời hạn, thời điểm cân đối ngoại tệ trong trường hợp dự án PPP được Chính phủ cho phép bảo đảm cân*

	đối ngoại tệ.
VIII. GIÁ, PHÍ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG	
Điều 29. Mức giá, phí sản phẩm, dịch vụ công	29.1. Mức giá, phí sản phẩm, dịch vụ công. Quy định về mức giá, phí sản phẩm, dịch vụ công. *Giá, phí sản phẩm, dịch vụ công và điều kiện, thủ tục điều chỉnh được quy định tại hợp đồng dự án PPP theo nguyên tắc bảo đảm lợi ích của NĐT, DNDA PPP, người sử dụng và Nhà nước, tạo điều kiện để NĐT, DNDA PPP thu hồi vốn và có lợi nhuận. Phương án giá, khung giá sản phẩm, dịch vụ công theo thời hạn hợp đồng dự án PPP phải xác định cụ thể mức giá khởi điểm và mức giá cho từng thời kỳ bảo đảm tính đúng, tính đủ và công khai, minh bạch các yếu tố hình thành giá theo quy định tại khoản 1 Điều 65 Luật PPP.* 29.2. Phương pháp và công thức điều chỉnh mức giá, phí sản phẩm, dịch vụ công. *Việc điều chỉnh mức giá, phí phải phù hợp với quy định về điều chỉnh hợp đồng, điều chỉnh thời hạn hợp đồng, cơ chế chia sẻ phần tăng doanh thu và các quy định khác liên quan.*
Điều 30. Các trường hợp, thủ tục điều chỉnh giá, phí sản phẩm, dịch vụ công cho từng thời kỳ	Các trường hợp, thủ tục điều chỉnh giá, phí sản phẩm, dịch vụ công cho từng thời kỳ. *Việc thỏa thuận, điều chỉnh giá, phí sản phẩm, dịch vụ công cho từng thời kỳ trong hợp đồng dự án PPP phải phù hợp với quy định của pháp luật về giá, phí theo quy định tại khoản 3 Điều 65 Luật PPP.*
Điều 31. Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm điều chỉnh giá, phí sản phẩm, dịch vụ công	Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm điều chỉnh giá, phí sản phẩm, dịch vụ công của các bên thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 65 Luật PPP.
IX. CƠ CẤU LẠI CÁC KHOẢN NỢ (TRƯỜNG HỢP ÁP DỤNG)	
Điều 32. Điều kiện cơ cấu lại các khoản nợ	Điều kiện để được cơ cấu lại các khoản nợ.
Điều 33. Cơ chế chia sẻ phần lợi nhuận gia tăng	Cơ chế chia sẻ phần lợi nhuận gia tăng khi cơ cấu lại các khoản nợ.
X. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN ĐỐI VỚI CÁC HẠNG MỤC XÂY DỰNG	
Điều 34. Thu xếp tài chính	Kế hoạch thu xếp tài chính để thực hiện các công việc liên quan đến xây dựng.
Điều 35. Lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế	Quyền, nghĩa vụ của các bên liên quan đến công tác lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế.
Điều 36. Các thủ tục xin cấp phép	Quyền, nghĩa vụ của các bên liên quan đến công tác xin cấp phép.
Điều 37. Cơ chế phối hợp giữa các bên	Thỏa thuận về cơ chế phối hợp giữa các bên ký kết hợp đồng. Nêu cơ chế phối hợp của các bên ký kết hợp đồng với bên cho

	vay, địa phương,… (nếu có).
Điều 38. Thực hiện các thủ tục, yêu cầu về thi công xây dựng	Quyền, nghĩa vụ của các bên trong thực hiện các thủ tục, yêu cầu về thi công xây dựng.
Điều 39. Lựa chọn nhà thầu trong quá trình xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng	Quyền, nghĩa vụ của các bên trong công tác lựa chọn nhà thầu trong quá trình xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.
Điều 40. Chế độ quản lý chất lượng và giám sát, nghiệm thu hạng mục công trình	Quyền, nghĩa vụ của các bên trong công tác quản lý chất lượng và giám sát, nghiệm thu hạng mục công trình.
Điều 41. Thủ tục quyết toán, kiểm toán (nếu có)	Quyền, nghĩa vụ của các bên trong thủ tục quyết toán, kiểm toán (nếu có), *bao gồm: cung cấp tài liệu, thực hiện kết luận,…*
Điều 42. Quyền và nghĩa vụ các bên đối với các hạng mục xây dựng	Quyền và nghĩa vụ các bên đối với các hạng mục xây dựng. *Bao gồm:* *Quyền sở hữu, sử dụng đối với các hạng mục xây dựng;* *Vấn đề chuyển giao các hạng mục xây dựng khi kết thúc thời hạn hợp đồng;* *Nghĩa vụ bảo hành, vận hành, bảo trì, bảo hiểm… các hạng mục xây dựng (bao gồm nghĩa vụ của NĐT, DNDA đối với việc bảo hành công tác bảo trì (nếu có));* *Các quyền, nghĩa vụ khác.*
XI. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN TRONG GIAI ĐOẠN VẬN HÀNH, KINH DOANH CÔNG TRÌNH, HỆ THỐNG CƠ SỞ HẠ TẦNG	
Điều 43. Điều kiện vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng	DNDA vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng kể từ ngày hợp đồng dự án có hiệu lực theo quy định tại khoản 2 Điều 63 Luật PPP.
Điều 44. Nghĩa vụ của DNDA trong việc đáp ứng các yêu cầu, tiêu chuẩn, chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án về vận hành, kinh doanh, khai thác công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng một cách liên tục, ổn định	44.1. Nghĩa vụ của DNDA trong việc đáp ứng các yêu cầu, tiêu chuẩn, chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án về vận hành, kinh doanh, khai thác công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng một cách liên tục, ổn định. 44.2. Quy định trách nhiệm của DNDA đối với công trình, hạng mục công trình, nội dung công việc thuộc trách nhiệm bảo hành của nhà thầu xây dựng (nếu có).
Điều 45. Việc thu xếp bảo hiểm hoặc phương án quản lý rủi ro công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng	45.1. Quy định phạm vi, đối tượng được bảo hiểm hoặc quản lý rủi ro. *Tài sản công do Nhà nước đầu tư, có nguy cơ chịu rủi ro cao do thiên tai, hoả hoạn và nguyên nhân bất khả kháng khác được quản lý rủi ro về tài chính thông qua bảo hiểm hoặc công*

	cụ khác theo quy định của pháp luật theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. 45.2. Quy định quyền và nghĩa vụ các bên đối với việc bảo hiểm, quản lý rủi ro. 45.3. Quy định cơ chế tài chính trong bảo hiểm, quản lý rủi ro. 45.4. Quy định biện pháp quản lý rủi ro. Việc quản lý rủi ro bằng biện pháp bảo hiểm hoặc các biện pháp khác trong quá trình vận hành, khai thác. *Công cụ tài chính quản lý rủi ro đối với tài sản công thực hiện theo quy định tại Chương XV Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.* *Công cụ tài chính quản lý rủi ro đối với tài sản của NĐT, DNDA thực hiện theo quy định pháp luật doanh nghiệp, pháp luật bảo hiểm, pháp luật thương mại và các quy định liên quan.*
Điều 46. Tổ chức vận hành, bảo trì công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong giai đoạn vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng	Tổ chức vận hành, bảo dưỡng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong giai đoạn vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng. *Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 32/2014/NĐ-CP ngày 22/4/2014 về quản lý, khai thác và bảo trì công trình đường cao tốc (sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 25/2023/NĐ-CP ngày 19/5/2023) và các văn bản liên quan.*
Điều 47. Điều kiện, biện pháp giải quyết khi tạm ngừng cung cấp hàng hóa, dịch vụ do sự cố kỹ thuật, sự kiện bất khả kháng và các trường hợp khác	Điều kiện, biện pháp giải quyết khi tạm ngừng cung cấp hàng hóa, dịch vụ do sự cố kỹ thuật, sự kiện bất khả kháng và các trường hợp khác *Thực hiện theo quy định tại Chương IV Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng và các quy định khác có liên quan.*
Điều 48. Quyền, nghĩa vụ của CQKKHĐ trong việc kiểm tra giám sát nghĩa vụ của DNDA trong giải đoạn vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng	Quyền, nghĩa vụ của CQKKHĐ trong việc kiểm tra giám sát nghĩa vụ của DNDA trong giai đoạn vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.
XII. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN TRONG GIAI ĐOẠN CHUYỂN GIAO CÔNG TRÌNH, HỆ THỐNG CƠ SỞ HẠ TẦNG	
Điều 49. Điều kiện kỹ thuật, tình trạng hoạt động và chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng khi chuyển giao	49.1. Điều kiện kỹ thuật, tình trạng hoạt động và chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng khi chuyển giao thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 77 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP. 49.2. Quyền và nghĩa vụ của CQKKHĐ về nội dung này thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 77 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP.

Điều 50. Trình tự, thủ tục liên quan trong giai đoạn chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng	Trình tự, thủ tục liên quan trong giai đoạn chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 78 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP.
Điều 51. Chế độ cho người lao động tại DNDA khi chuyển giao công trình cơ sở hạ tầng	Các bên ký kết hợp đồng thỏa thuận về chế độ cho người lao động tại DNDA khi chuyển giao công trình cơ sở hạ tầng trong kế hoạch chuyển giao công nghệ, lao động, hồ sơ công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ công tác vận hành, kinh doanh và bảo trì công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng cho CQKKHĐ hoặc cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ vận hành, kinh doanh và bảo trì công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.
XIII. QUYỀN, NGHĨA VỤ KHÁC CỦA CÁC BÊN KÝ KẾT HỢP ĐỒNG	
Điều 52. Thỏa thuận về việc sử dụng dịch vụ bảo lãnh đối với nghĩa vụ của CQKKHĐ	Thỏa thuận về việc sử dụng dịch vụ bảo lãnh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm hoạt động hợp pháp tại Việt Nam đối với nghĩa vụ của CQKKHĐ (nếu có).
Điều 53. Nghĩa vụ của NĐT và giới hạn trách nhiệm của NĐT đối với các trách nhiệm của DNDA trong hợp đồng	Nghĩa vụ của NĐT và giới hạn trách nhiệm của NĐT đối với các trách nhiệm của DNDA trong hợp đồng.
Điều 54. Nghĩa vụ của DNDA trong việc báo cáo định kỳ tình hình triển khai dự án với cơ quan ký kết hợp đồng	Nghĩa vụ của DNDA trong việc báo cáo định kỳ tình hình triển khai dự án với CQKKHĐ.
Điều 55. Nghĩa vụ của DNDA trong việc bảo đảm tuân thủ các quy định về an toàn và sức khỏe của người lao động, bảo vệ môi trường và các nghĩa vụ liên quan khác	55.1. Trách nhiệm quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn lao động của DNDA. 55.2. DNDA chịu trách nhiệm trước CQCTQ và trước pháp luật về việc quản lý tài nguyên, môi trường xây dựng được quy định pháp luật. 55.3. DNDA có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ để bảo đảm sức khỏe người lao động theo quy định của pháp luật có liên quan.
Điều 56. Nghĩa vụ của các bên đối với việc bảo mật thông tin, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan và giải trình việc thực hiện hợp đồng theo yêu cầu của CQCTQ, cơ quan thanh tra, kiểm toán, giám sát	Các bên ký kết hợp đồng có trách nhiệm phối hợp trong việc cung cấp tài liệu liên quan và giải trình việc thực hiện hợp đồng theo yêu cầu của CQCTQ, cơ quan thanh tra, kiểm toán, giám sát.
XIVI. BẢO ĐẢM THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG	

Điều 57. Giá trị, thời gian có hiệu lực, các trường hợp được, không được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm thực hiện hợp đồng	57.1. Giá trị của bảo đảm thực hiện hợp đồng. 57.2. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng. *DNDA phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng trước thời điểm hợp đồng có hiệu lực.* *Thời gian có hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến ngày DNDA hoàn thành nghĩa vụ trong hợp đồng.* 57.3. Các trường hợp được, không được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm thực hiện hợp đồng.
Điều 58. Trách nhiệm của NĐT, DNDA đối với nghĩa vụ cung cấp bảo đảm thực hiện hợp đồng	58.1. Trách nhiệm của NĐT, DNDA đối với nghĩa vụ cung cấp bảo đảm thực hiện hợp đồng. 58.2. Trong trường hợp NĐT, DNDA không thực hiện nghĩa vụ cung cấp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 57 hợp đồng này, CQCTQ thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 6 Điều 33 Luật PPP.
XV. QUY ĐỊNH VỀ PHẠT HỢP ĐỒNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM NGHĨA VỤ	
Điều 59. Các trường hợp phạt hợp đồng	59.1. Vi phạm hợp đồng của DNDA *Liệt kê các trường hợp được coi là vi phạm hợp đồng của DNDA theo nguyên tắc: vi phạm nghĩa vụ là việc DNDA không thực hiện nghĩa vụ đúng thời hạn, thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ hoặc thực hiện không đúng nội dung của nghĩa vụ.* *Việc phạt hợp đồng bao gồm cả trường hợp không thực hiện đúng cam kết về việc sử dụng nhà thầu, hàng hóa, vật tư, thiết bị trong nước trong trường hợp NĐT khi tham gia lựa chọn NĐT quốc tế có cam kết sử dụng hàng hóa, vật tư, vật liệu, thiết bị trong nước để được hưởng ưu đãi đầu tư.* 59.2. Vi phạm hợp đồng của CQKKHĐ *Liệt kê các trường hợp được coi là vi phạm hợp đồng của CQKKHĐ.* 59.3. Vi phạm nghiêm trọng của các bên ký kết hợp đồng *Liệt kê các trường hợp vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của các bên ký kết hợp đồng theo nguyên tắc: vi phạm nghiêm trọng là việc không thực hiện đúng nghĩa vụ của một bên đến mức làm cho bên kia không đạt được mục đích của việc giao kết hợp đồng.* *Việc vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ theo hợp đồng có thể là căn cứ để một bên có quyền hủy bỏ hợp đồng và không phải bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điều 423 Bộ luật Dân sự 2015.*

Điều 60. Hình thức phạt hợp đồng	Quy định các hình thức phạt hợp đồng *Có thể bao gồm các hình thức:* *- Phạt tiền: mức phạt cụ thể đối với từng trường hợp và thủ tục thực hiện. Mức phạt vi phạm do các bên thỏa thuận, phù hợp với quy định tại Thông tư này. Trường hợp quy định phạt tiền đối với CQKKHĐ, phải quy định rõ nguồn vốn, cơ sở pháp lý về thẩm quyền thỏa thuận, nội dung thỏa thuận, cơ quan thực hiện;* *- Tạm dừng việc khai thác, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng: quy định cụ thể trường hợp vi phạm áp dụng, thời điểm áp dụng, thời hạn phạt và thủ tục thực hiện;* *- Các hình thức khác do các bên thỏa thuận.*
Điều 61. Các hình thức xử lý vi phạm nghĩa vụ khác	Các chế tài, việc xử lý vi phạm nghĩa vụ khác được thực hiện theo quy định của pháp luật dân sự, pháp luật thương mại và quy định có liên quan.
XVI. DOANH NGHIỆP DỰ ÁN	
Điều 62. Mô hình tổ chức, hoạt động của DNDA	Mô hình tổ chức, hoạt động của DNDA tuân thủ quy định tại khoản 1 Điều 44 Luật PPP.
Điều 63. Vốn điều lệ của DNDA	Vốn điều lệ của DNDA tuân thủ quy định pháp luật doanh nghiệp và quy định tại hợp đồng này.
Điều 64. Nghĩa vụ của NĐT trong việc góp vốn chủ sở hữu	Nghĩa vụ của NĐT trong việc góp vốn chủ sở hữu thực hiện theo quy định tại Điều 76 và Điều 77 Luật PPP và tuân thủ nội dung tại hợp đồng này.
Điều 65. Quyền và nghĩa vụ của NĐT khi chuyển nhượng cổ phần hoặc phần vốn góp cho NĐT khác	Quyền và nghĩa vụ của NĐT khi chuyển nhượng cổ phần hoặc phần vốn góp cho NĐT khác, bao gồm cả trường hợp chuyển nhượng toàn bộ cổ phần hoặc phần vốn góp tương đương với việc chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng dự án PPP thực hiện theo quy định tại Điều 54 Luật PPP.
XVII. PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU VÀ HUY ĐỘNG NGUỒN VỐN HỢP PHÁP KHÁC	
Điều 66. Việc áp dụng hình thức huy động vốn thông qua phát hành trái phiếu của DNDA, vốn hợp pháp khác	66.1. DNDA huy động vốn thông qua hình thức phát hành trái phiếu của DNDA thực hiện theo quy định tại Điều 78 Luật PPP. 66.2. Các hình thức huy động vốn hợp pháp khác thực hiện theo quy định tại mục 2 Chương II Nghị định số 28/2021/NĐ-CP.
Điều 67. Điều kiện, nguyên tắc, thời điểm, phương thức phát hành trái phiếu của DNDA	Điều kiện, nguyên tắc, thời điểm, phương thức phát hành trái phiếu của DNDA được thực hiện theo quy định tại Điều 78 Luật PPP, Điều 6 Nghị định số 28/2021/NĐ-CP.
Điều 68. Giá trị vốn huy động thông qua phát hành trái phiếu, vốn hợp pháp khác	Quy định giá trị vốn huy động thông qua phát hành trái phiếu, vốn hợp pháp khác. *Giá trị vốn huy động thông qua phát hành trái phiếu không vượt quá giá trị phần vốn vay được xác định tại hợp đồng dự án theo quy định tại Điều 78 Luật PPP.*

XVIII. TÀI SẢN, QUYỀN THẾ CHẤP	
Điều 69. Quy định về tài sản dự án	69.1. Quyền sở hữu *- Quyền sở hữu đối với công trình dự án thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật đầu tư công, pháp luật khác có liên quan.* *- Quyền sở hữu đối với quyền kinh doanh - quản lý hệ thống cơ sở hạ tầng do các bên thỏa thuận tại hợp đồng này, phù hợp với quy định pháp luật và tài liệu dự án.* 69.2. Quyền quản lý, khai thác *- Việc quản lý, khai thác công trình dự án thực hiện hợp đồng dự án thực hiện theo quy định tại Điều 62 và khoản 2 Điều 63 Luật PPP.* *- Việc quản lý, khai thác tài sản hình thành trong quá trình thực hiện hợp đồng (như các hạng mục do DNDA thực hiện phục vụ cho công tác vận hành, bảo trì, thu phí…) do các bên thỏa thuận tại hợp đồng này, phù hợp với quy định pháp luật và tài liệu dự án.* 69.3. Tài sản không được phép thế chấp *Bao gồm: các tài sản không thuộc quyền sở hữu của NĐT, DNDA; các tài sản được hình thành trong quá trình thực hiện hợp đồng dự án ngoại trừ quyền kinh doanh - quản lý (O&M) công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của DNDA.*
Điều 70. Quyền của DNDA trong việc thế chấp tài sản thuộc quyền sở hữu của DNDA	70.1. DNDA được thế chấp quyền kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng và và các quyền khác (nếu có) thuộc sở hữu của DNDA cho bên cho vay theo quy định pháp luật. 70.2. Thời gian thế chấp không vượt quá thời hạn hợp đồng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác tại hợp đồng. 70.3. Các nội dung khác theo quy định tại khoản 4 Điều 80 Luật PPP.
Điều 71. Quyền của DNDA trong việc thế chấp quyền kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng	71.1. Việc thế chấp tài sản, quyền kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng không được ảnh hưởng đến mục tiêu, quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật, tiến độ thực hiện dự án và các điều kiện khác đã thỏa thuận tại hợp đồng. 71.2. Thỏa thuận thế chấp tài sản, quyền kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng phải được lập thành văn bản ký kết giữa bên cho vay và các bên ký kết hợp đồng 71.3. Các nội dung khác theo quy định tại khoản 4 Điều 80 Luật PPP.
Điều 72. Trách nhiệm của CQKKHĐ phối hợp với bên cho vay trong việc lựa chọn NĐT thay thế để tiếp nhận quyền, nghĩa vụ đối với tài sản thế chấp khi	Căn cứ phạm vi công việc còn lại của hợp đồng cần thực hiện, CQKKHĐ có trách nhiệm phối hợp với bên cho vay trong việc lựa chọn NĐT thay thế để thực hiện dự án. Việc xác định và thực hiện chỉ định NĐT tuân thủ theo quy định tại Điều 67 và Điều 68 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP.

chấm dứt hợp đồng trước thời hạn	
XIX. SỬA ĐỔI HỢP ĐỒNG DỰ ÁN	
Điều 73. Các trường hợp được xem xét sửa đổi hợp đồng dự án	Các trường hợp được xem xét sửa đổi hợp đồng dự án thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 50 Luật PPP và hợp đồng này.
Điều 74. Trình tự sửa đổi hợp đồng	Trình tự thực hiện sửa đổi hợp đồng dự án được quy định tại khoản 2 Điều 50 Luật PPP.
Điều 75. Thủ tục, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án khi sửa đổi hợp đồng	Thủ tục, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án khi sửa đổi hợp đồng. *Có thể bao gồm các nội dung như:* *- CQKKHĐ yêu cầu đơn vị chuẩn bị dự án lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi điều chỉnh làm cơ sở để CQCTQ trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt;* *- NĐT, DNDA có trách nhiệm phối hợp với CQKKHĐ, đơn vị chuẩn bị dự án trong quá trình thẩm định, phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án;* *- Các nội dung khác theo kết quả thương thảo.*
XX. SỬA ĐỔI HỢP ĐỒNG DO HOÀN CẢNH THAY ĐỔI CƠ BẢN	
Điều 76. Điều kiện xác định hoàn cảnh thay đổi cơ bản	Điều kiện xác định hoàn cảnh thay đổi cơ bản. *Căn cứ quy định khoản 1 Điều 420 Bộ luật Dân sự 2015.*
Điều 77. Thỏa thuận về sửa đổi hợp đồng do hoàn cảnh thay đổi cơ bản	Thỏa thuận về sửa đổi hợp đồng do hoàn cảnh thay đổi cơ bản. *Căn cứ quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 420 Bộ luật Dân sự 2015.*
Điều 78. Quy định về thực hiện nghĩa vụ hợp đồng như đã thỏa thuận	Quy định về thực hiện nghĩa vụ hợp đồng như đã thỏa thuận nhằm duy trì tính liên tục của việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công. *Các bên thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự của mình một cách thiện chí, trung thực. Các bên phải chịu trách nhiệm về việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ dân sự.* *Trong trường hợp hoàn cảnh thay đổi cơ bản, bên có lợi ích bị ảnh hưởng có quyền yêu cầu bên kia đàm phán lại hợp đồng trong một thời hạn hợp lý.*
Điều 79. Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản	Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản. *Trường hợp chấm dứt hợp đồng, trong quá trình đàm phán sửa đổi, chấm dứt hợp đồng, Tòa án giải quyết vụ việc, các bên vẫn phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ của mình theo hợp đồng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác theo quy định tại khoản 4 Điều 420 Bộ luật Dân sự.*

XXI. SỬA ĐỔI HỢP ĐỒNG DO SỰ KIỆN BẤT KHẢ KHÁNG	
Điều 80. Quy định các trường hợp bất khả kháng, điều kiện xác định sự kiện bất khả kháng	Quy định các trường hợp bất khả kháng, điều kiện xác định sự kiện bất khả kháng. *Liệt kê các trường hợp bất khả kháng, điều kiện xác định sự kiến bất khả kháng theo nguyên tắc: sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép.*
Điều 81. Quy trình xử lý trong trường hợp bất khả kháng	Quy trình xử lý trong trường hợp bất khả kháng.
Điều 82. Thỏa thuận về sửa đổi hợp đồng khi xảy ra sự kiện bất khả kháng	Thỏa thuận về sửa đổi hợp đồng khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, tuân thủ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 50 Luật PPP.
Điều 83. Quy định về việc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng như đã thỏa thuận nhằm duy trì tính liên tục của việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công	Quy định về việc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng như đã thỏa thuận nhằm duy trì tính liên tục của việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công. *Các bên thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự của mình một cách thiện chí, trung thực. Các bên phải chịu trách nhiệm về việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ dân sự.* *Trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng, các bên thỏa thuận thủ tục thông báo, khắc phục, giải quyết hậu quả,...*
Điều 84. Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi xảy ra sự kiện bất khả kháng	84.1. Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên trong trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện đúng nghĩa vụ do sự kiện bất khả kháng. 84.2. Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên trong trường hợp bất khả kháng dẫn đến thiệt hại, trách nhiệm bồi thường thiệt hại.
XXII. SỬA ĐỔI HỢP ĐỒNG DO QUY HOẠCH, CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT THAY ĐỔI	
Điều 85. Quy định các trường hợp, điều kiện xác định các trường hợp thay đổi quy hoạch, chính sách, pháp luật có ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng dự án	85.1. Các trường hợp thay đổi chính sách, pháp luật có ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng dự án. 85.2. Điều kiện để xác định các trường hợp thay đổi quy hoạch, chính sách, pháp luật có ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng dự án được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 50 và điểm d khoản 3 Điều 51 Luật PPP.
Điều 86. Cơ sở, tài liệu chứng minh doanh thu của DNDA bị sụt giảm so với mức doanh thu trong phương án tài chính do thay đổi quy hoạch, chính sách, pháp luật	Cơ sở, tài liệu chứng minh doanh thu của DNDA bị sụt giảm so với mức doanh thu trong phương án tài chính do thay đổi quy hoạch, chính sách, pháp luật theo quy định tại Điều 51 và Điều 82 Luật PPP, Điều 17 Nghị định số 28/2021/NĐ-CP.

Điều 87. Thỏa thuận về sửa đổi hợp đồng khi thay đổi quy hoạch, chính sách, pháp luật	Thỏa thuận về sửa đổi hợp đồng khi thay đổi quy hoạch, chính sách, pháp luật.
Điều 88. Quy định về việc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng như đã thỏa thuận nhằm duy trì tính liên tục của việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công	Quy định về việc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng như đã thỏa thuận nhằm duy trì tính liên tục của việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công. *Các bên thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự của mình một cách thiện chí, trung thực. Các bên phải tự chịu trách nhiệm về việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ dân sự.* *Trong trường hợp thay đổi quy hoạch, chính sách, pháp luật, các bên thỏa thuận thủ tục thông báo, thực hiện,...*
Điều 89. Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi thay đổi quy hoạch, chính sách, pháp luật	Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi thay đổi quy hoạch, chính sách, pháp luật theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 50 Luật PPP. *Việc quản lý đầu tư theo phương thức PPP phải đảm bảo nguyên tắc phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Luật PPP.* *Thỏa thuận quyền, nghĩa vụ các bên trong trường hợp điều chỉnh chủ trương đầu tư trong trường hợp quy hoạch, chính sách, pháp luật liên quan có thay đổi theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 18 Luật PPP.* *Thỏa thuận quyền, nghĩa vụ của các bên trong trường hợp điều chỉnh thời hạn hợp đồng trong trường hợp có sự thay đổi về quy hoạch, chính sách, pháp luật có liên quan làm giảm doanh thu dưới 75% so với mức doanh thu trong phương án tài chính quy định tại hợp đồng theo quy định tai điểm d khoản 3 Điều 51 Luật PPP.*
XXIII. CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG TRƯỚC THỜI HẠN	
Điều 90. Các trường hợp được xem xét chấm dứt hợp đồng trước thời hạn	Các trường hợp được xem xét chấm dứt hợp đồng trước thời hạn được quy định tại khoản 2 Điều 52 Luật PPP.
Điều 91. Công thức xác định mức chi phí xử lý tương ứng các trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn	91.1. Trường hợp chấm dứt hợp đồng dự án trước thời hạn tại điểm b khoản 2 Điều 52 Luật PPP hoặc do CQKKHĐ vi phạm nghiêm trọng việc thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều (về việc vi phạm nghĩa vụ hợp đồng của CQKKHĐ) của hợp đồng này, CQKKHĐ báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét bố trí vốn nhà nước theo quy định của pháp luật để thanh toán kinh phí mua lại hoặc chi trả bồi thường chấm dứt hợp đồng cho DNDA. Việc chi trả bồi thường chấm dứt hợp đồng hoặc thanh toán kinh phí mua lại cho DNDA thực hiện theo quy định tại khoản 2

	và khoản 3 Điều 82 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP. 91.2. Trường hợp chấm dứt hợp đồng dự án trước thời hạn quy định tại điểm c khoản 2 Điều 52 Luật PPP hoặc do lỗi của NĐT, DNDA vi phạm nghiêm trọng việc thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của hợp đồng này thì NĐT có trách nhiệm chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp cho NĐT thay thế. 91.3. Trường hợp chấm dứt hợp đồng dự án trước thời hạn theo quy định tại điểm a và điểm đ khoản 2 Điều 52 Luật PPP, các bên thỏa thuận về chấm dứt hợp đồng. 91.4. Các bên thỏa thuận cách thức, công thức xác định mức chi phí xử lý cho các trường hợp quy định tại Điều này.
Điều 92. Thủ tục, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi thực hiện chấm dứt hợp đồng trước thời hạn	Thủ tục, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi thực hiện chấm dứt hợp đồng trước thời hạn theo quy định tại Điều 81 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP.
Điều 93. Việc kiểm kê, chuyển giao tài sản, thanh toán cho các bên liên quan tương ứng với từng trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn	Việc kiểm kê, chuyển giao tài sản, thanh toán cho các bên liên quan tương ứng với từng trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn theo quy định tại Điều 81 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP. *Thỏa thuận cơ chế phối hợp, điều kiện bàn giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 80 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP.* *Thỏa thuận về kế hoạch chuyển giao công nghệ, lao động, hồ sơ công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ công tác vận hành, kinh doanh và bảo trì công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng cho cơ quan ký kết hợp đồng hoặc cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ vận hành, kinh doanh và bảo trì công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng (nếu có).*
Điều 94. Giới hạn trách nhiệm của cơ quan ký kết hợp đồng về nghĩa vụ tài chính khi chấm dứt hợp đồng trước thời hạn	Giới hạn trách nhiệm của cơ quan ký kết hợp đồng về nghĩa vụ tài chính khi chấm dứt hợp đồng trước thời hạn. *Các bên cân nhắc, xem xét về thẩm quyền thỏa thuận, trình tự, thủ tục, chi phí, tính khả thi đối với việc quy định về giới hạn trách nhiệm của cơ quan ký kết hợp đồng về nghĩa vụ tài chính khi chấm dứt hợp đồng trước hạn.*
XXIV. PHÁP LUẬT ĐIỀU CHỈNH	
Điều 95. Pháp luật điều chỉnh	Pháp luật điều chỉnh hợp đồng dự án và các phụ lục hợp đồng, văn bản có liên quan được ký kết giữa cơ quan ký kết hợp đồng với NĐT, DNDA tuân thủ Điều 55 Luật PPP và pháp luật liên quan. *Việc thỏa thuận pháp luật điều chỉnh phải phù hợp với quy định pháp luật; căn cứ ký kết hợp đồng nêu tại Phần I. Văn bản thỏa thuận và cá văn bản liên quan. Đồng thời, cần rà soát, nêu thứ tự ưu tiên trong trường hợp có sự khác nhau giữa các văn bản*

	về cùng một vấn đề.
Điều 96. Quy định cụ thể quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên đối với các vấn đề pháp luật Việt Nam không có quy định	Quy định cụ thể quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên đối với các vấn đề pháp luật Việt Nam không có quy định. *Các bên cân nhắc, xem xét về thẩm quyền thỏa thuận đối với các vấn đề; việc áp dụng các nguyên tắc chung của pháp luật Việt Nam; trình tự, thủ tục, chi phí, tính khả thi của thỏa thuận đối với các vấn đề Việt Nam không có quy định.*
XXV. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP	
Điều 97. Cơ chế giải quyết tranh chấp	Cơ chế giải quyết tranh chấp giữa các bên tham gia hợp đồng dự án và tranh chấp giữa DNDA với các tổ chức kinh tế tham gia thực hiện dự án thực hiện theo quy định tại Điều 97 Luật PPP. *Các bên cân nhắc, xem xét về trình tự, thủ tục, chi phí, vấn đề thông tin, thẩm quyền, tính sẵn có trên thị trường,… của cơ quan, tổ chức giải quyết tranh chấp khi lựa chọn cơ chế giải quyết tranh chấp.*
XXVI. CHẤM DỨT, THANH LÝ HỢP ĐỒNG	
Điều 98. Trình tự, thủ tục, thời điểm thực hiện thỏa thuận chấm dứt hợp đồng đúng thời hạn	Trình tự, thủ tục, thời điểm thực hiện thỏa thuận chấm dứt hợp đồng đúng thời hạn thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 80 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP. Việc thanh lý hợp đồng phải căn cứ trên việc chấm dứt hợp đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 52 Luật PPP.
Điều 99. Trình tự, thủ tục thực hiện thỏa thuận thanh lý hợp đồng	99.1. Trình tự, thủ tục thực hiện thỏa thuận thanh lý hợp đồng thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 68 Luật PPP. 99.2. Thời hạn thanh lý hợp đồng dự án thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 68 Luật PPP.
Điều 100. Quyền, nghĩa vụ của các bên khi chấm dứt, thanh lý hợp đồng	Quyền, nghĩa vụ của các bên khi chấm dứt, thanh lý hợp đồng. *Các quy định có thể bao gồm:* *- Quyền và nghĩa vụ trong trường hợp gian lận trong hoạt động đầu tư PPP như một bên cố ý cung cấp thông tin không trung thực, không khách quan làm sai lệch việc thanh lý hợp đồng dự án PPP theo quy định tại khoản 11 Điều 10 Luật PPP.* *- Quy định về quyền và nghĩa vụ của các bên trong trường hợp phát sinh chi phí khi thanh lý hợp đồng quy định tại khoản 3 Điều 68 Luật PPP.* *- Quyền và nghĩa vụ của DNDA đối với việc cung cấp tài liệu liên quan đến việc thanh lý hợp đồng để lưu trữ hồ sơ theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 3 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP.*
XXVII. CÁC QUY ĐỊNH KHÁC	
Điều 101. Các quy định khác	Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, tài liệu dự án, kết quả thương thảo hợp đồng, bên mời thầu hoàn thiện Điều này đảm bảo phù hợp với tính chất của dự án.

	Các quy định khác có thể bao gồm: *- Bảo mật thông tin;* *- Thuế, phí và các nghĩa vụ tài chính liên quan;* *- Sở hữu trí tuệ;* *- Giới hạn trách nhiệm;* *- Hiệu lực hợp đồng;* *- Quyền miễn trừ;* *- ...*

PHẦN III. PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG

Căn cứ quy định pháp luật, tính chất của dự án và kết quả thương thảo hợp đồng, bên mời thầu hoàn thiện nội dung các phụ lục hợp đồng (nếu cần thiết) như*: bảo hiểm, thông tin về doanh nghiệp dự án, phương án tài chính, danh sách các văn bản chấp thuận phê duyệt, bảo đảm thực hiện hợp đồng và các bảo đảm khác, chức năng của cơ quan được ủy quyền, yêu cầu kỹ thuật về thiết kế, yêu cầu về kỹ thuật thi công, yêu cầu về vận hành, bảo trì, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, ...*